

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : **Phạm Thùy Nhung**
Giảng viên hướng dẫn: **Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG – 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thùy Nhung
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thùy Nhung

Mã SV: 110149

Lớp: QT1104K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành
sản phẩm tại Công ty cổ phần thép Việt Nhật

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần thép Việt Nhật.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần thép Việt Nhật

Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của Công ty cổ phần thép Việt Nhật trong 3 năm gần đây

- Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần thép Việt Nhật.

2. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty cổ phần thép Việt Nhật

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sĩ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp.
- Định hướng cách hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần thép Việt Nhật
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 05 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện đề tài nghiên cứu.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh họa trong khóa luận đã có tính lôgích trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn:

Điểm bằng số: **9,9**

Điểm bằng chữ: **Chín phẩy chín.**

Hải Phòng, ngày 03 tháng 07 năm 2011
Cán bộ hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNVLT	22
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNCTT	24
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPSXC	27
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX	29
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK	31
Sơ đồ 1.6: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	32
Sơ đồ 1.7: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	33
Sơ đồ 1.8: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ	34
Sơ đồ 1.9: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái	35
Sơ đồ 1.10: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	36
Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	42
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	45
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	48
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật Ký Chung tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	52
Sơ đồ 2.5: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	53

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Một số kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong 3 năm gần đây	41
Biểu 2.2: Phiếu xuất kho số 01/08	59
Biểu 2.3: Phiếu xuất kho số 15/08	60
Biểu 2.4: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá)	61
Biểu 2.5: Bảng kê phiếu xuất số 01/8	62
Biểu 2.6: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK621	63
Biểu 2.7: Nhật ký chung - trích các nghiệp vụ liên quan CP NVLTT	64
Biểu 2.8: Sổ cái TK 621	65
Biểu 2.9: Bảng tổng hợp chấm công phân xưởng cán	69
Biểu 2.10: Bảng tổng hợp chấm thêm giờ công phân xưởng cán	70
Biểu 2.11: Bảng thanh toán lương phân xưởng cán	72
Biểu 2.12: Bảng phân bổ lương toàn doanh nghiệp	73
Biểu 2.13: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622	74
Biểu 2.14: Nhật ký chung - trích các nghiệp vụ liên quan CP NCTT	75
Biểu 2.15: Sổ Cái TK 622	76
Biểu 2.16: Nhật ký chung - trích các nghiệp vụ liên quan CP NVPX	78
Biểu 2.17: Sổ Cái TK 627 - trích các nghiệp vụ liên quan CP NVPX	79
Biểu 2.18: Phiếu xuất kho số 02/08	80
Biểu 2.19: Bảng kê phiếu xuất số 02/8	81
Biểu 2.20: Hoá Đơn GTGT số 2385	82
Biểu 2.21: Bảng phân bổ chi phí tài khoản 242	84
Biểu 2.22: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	86
Biểu 2.23: Hoá đơn dịch vụ viễn thông số 336125	87
Biểu 2.24: Nhật ký chung - trích các nghiệp vụ liên quan CP SXC	88
Biểu 2.25: Sổ Cái TK 627 - trích các nghiệp vụ liên quan CP SXC	89
Biểu 2.26: Phiếu kế toán số 04/08	91
Biểu 2.27: Bảng kiểm kê xác định sản phẩm dở dang	92
Biểu 2.28: Bảng tính giá thành sản phẩm, dịch vụ theo khoản mục	93
Biểu 2.29: Phiếu nhập kho số 23/08	94
Biểu 2.30: Nhật ký chung - trích các nghiệp vụ liên quan TK 154	95
Biểu 2.31: Sổ Cái TK 154	96

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	01
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	01
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài	02
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	02
4. Phương pháp nghiên cứu	02
5. Kết cấu của khóa luận	03
CHƯƠNG 1:LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	04
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	04
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm	04
1.3. Phân loại chi phí sản xuất	06
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí	06
1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí	07
1.3.3. Phân loại theo cách ứng xử của chi phí	08
1.4. Phân loại giá thành	09
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành	09
1.4.2. Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí	09
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm	10
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (CPSX)	10
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	11
1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm	11
1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm	12
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất	12
1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	12
1.6.1.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp	12
1.6.1.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp	13
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất	14

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	14
1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp(Phương pháp giản đơn)	15
1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số	15
1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ	16
1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng	17
1.7.5. Phương pháp tổng cộng chi phí	17
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	18
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương	18
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến	19
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	19
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức	20
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm	20
1.9.1. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	20
1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	20
1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	22
1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung	24
1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất	28
1.9.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	29
1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	32
1.10.1. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung	32
1.10.2. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	33
1.10.3. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký - chứng từ	34
1.10.4. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký - sổ cái	35

1.10.5. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính	36
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT	37
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán CPSX và tính Z sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	37
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	37
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	42
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật .	44
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần thép Việt Nhật	48
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán	48
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần thép Việt Nhật	51
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	54
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất	54
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm	55
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	55
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	55
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm	55
2.2.3.1. Kỳ tính giá thành	55
2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành	55
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	56
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	56
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	65

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	77
2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Thép Việt Nhật	90

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT 97

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	97
3.1.1. Những ưu điểm trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh ở công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	97
3.1.2. Một số tồn tại trong công tác kế toán tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	99
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	100
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	101
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	102
3.4.1. Kiến nghị 1: Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm	102
3.4.2. Kiến nghị 2: Phương pháp tính giá xuất kho nguyên vật liệu	102
3.4.3. Kiến nghị 3: Về hình thức trả lương nhân viên trực tiếp sản xuất	103
3.4.4. Kiến nghị 4: Về trích Kinh Phí Công Đoàn	103
3.4.5. Kiến nghị 5: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất	104
3.4.6. Kiến nghị 6: Về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	104
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	105
3.5.1. Về phía Nhà nước	105
3.5.2. Về phía các doanh nghiệp	105
KẾT LUẬN	106

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khoá luận này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy giáo, cô giáo dạy trong trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả kinh nghiệm sống quý báu, thực sự hữu ích cho bản thân em trong thời gian thực tập và cả sau này.

Thầy giáo – Ths. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành khoá luận.

Các cô, bác làm việc tại Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật đã tạo cho em cơ hội được thực tập tại phòng Kế toán của công ty. Các cô, bác của các bộ phận đặc biệt là bác Phạm Thị Hoa - Kế toán trưởng của công ty đã nhiệt tình hướng dẫn và cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu, giúp em hoàn thiện khoá luận này đúng thời hạn và nội dung quy định.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật dồi dào sức khoẻ, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới nhằm tạo ra tốc độ tăng trưởng phát triển cao nhất. Qua quá trình phát triển lâu dài, ngành công nghiệp nặng đóng một vai trò hết sức chiến lược trong việc thúc đẩy sự đi lên của nền kinh tế đất nước. Ngành công nghiệp nặng như: đóng tàu, sản xuất thép, sản xuất xi măng... đã làm thay đổi bộ mặt đất nước qua từng thời kỳ. Tuy nhiên, cơ chế thị trường cùng với quy luật khắc nghiệt của nó đã tác động mạnh mẽ đến sự tồn tại và phát triển của ngành công nghiệp nặng nói riêng và hoạt động sản xuất nói chung.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay với nhiều thành phần kinh tế đã tạo ra một sức cạnh tranh mạnh mẽ vì thế các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển lâu bền thì điều đầu tiên các doanh nghiệp quan tâm đó chính là lợi nhuận. Lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra. Việc tăng lợi nhuận cũng đồng nghĩa với việc tăng giá bán của sản phẩm hàng hóa và giảm chi phí, nhưng trong nền kinh tế mở hiện nay việc tăng giá bán của sản phẩm là rất khó vì nó được quyết định bởi thị trường.

Đứng trước tình hình đó, để có thể đứng vững trên thương trường và hoạt động có hiệu quả, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phục vụ xây dựng buộc phải tổ chức tốt hoạt động của mình, nắm bắt được mọi quy luật của thị trường, có các chính sách linh hoạt về giá và hiểu rõ chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất để mang lại lợi nhuận cao nhất... Để làm được điều này, doanh nghiệp phải có một đội ngũ kế toán lành nghề hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, đầy đủ các yếu tố giá trị đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh để cung cấp đầy đủ các thông tin kinh tế, tài chính cho quá trình sản xuất và quản lý của doanh nghiệp. Vì vậy hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công tác kế toán quan trọng không thể thiếu trong các doanh nghiệp sản xuất để giúp cho doanh nghiệp nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, sau thời gian thực tập nắm bắt tình hình

thực tế tại Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật dưới sự hướng dẫn của thầy giáo Th.s Nguyễn Đức Kiên cùng các cô, chú phòng kế toán tại Công ty, em đã mạnh dạn chọn đề tài ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật”*** để làm khoá luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Về mặt lý luận: Hệ thống hoá lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Về mặt thực tế: Mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* Đối tượng nghiên cứu: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Đề tài được thực hiện tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

- Về thời gian: Đề tài được thực hiện từ ngày 11/04/2011 đến ngày 09/07/2011.

- Việc phân tích được lấy từ số liệu của năm 2010.

4. Phương pháp nghiên cứu

Hạch toán kế toán là khoa học kinh tế, có đối tượng nghiên cứu cụ thể mà ở đây đối tượng nghiên cứu là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Do vậy phương pháp nghiên cứu trong bài khoá luận là phương pháp hạch toán kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tổng hợp cân đối); các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ); các phương pháp thống kê trong việc nghiên cứu mặt lượng của các sự vật hiện tượng số lớn để tìm ra bản chất và tính quy luật của chúng (mặt chất) như phương pháp điều tra chọn mẫu; phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế

thừa những thành tựu đã đạt được.

Phương pháp kỹ thuật trong trình bày: kết hợp giữa mô tả phân tích, giữa luận giải với bảng biểu và sơ đồ.

5. Kết cấu của khóa luận.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, khoá luận gồm 3 chương, nội dung :

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2 : Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Chương 3 : Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thực chất là việc sản xuất sản phẩm theo nhu cầu của thị trường nhằm mục đích kiếm lời. Để đạt được mục đích này doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định. Do vậy, để tồn tại và phát triển kinh doanh mang lại lợi nhuận thì buộc các doanh nghiệp phải giảm đến mức tối thiểu các chi phí của mình bỏ ra trong quá trình sản xuất.

Các nhà kinh tế học thường quan niệm rằng chi phí là khoản phí tổn phải bỏ ra khi sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong kinh doanh. Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp thì chi phí là các khoản phải mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Còn các nhà kế toán thường quan niệm chi phí như một khoản hy sinh hay bỏ ra để đạt được mục đích nhất định. Nó xem như một lượng tiền phải trả cho các hoạt động của doanh nghiệp trong việc tạo ra sản phẩm. Như vậy các quan niệm trên thực chất chỉ là sự nhìn nhận, bản chất chi phí từ các góc độ khác nhau. Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau:

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp thực tế chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

** Bản chất của giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác tính cho một khối lượng hoặc một

đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành.

Giữa giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất có sự giống và khác nhau.

Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

Giá thành sản phẩm biểu hiện lượng chi phí sản xuất để hoàn thành việc sản xuất một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định.

Giá thành sản phẩm của một doanh nghiệp biểu hiện chi phí cá biệt của một doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm. Cùng một loại sản phẩm trên thị trường có thể có nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất nhưng do trình độ công nghệ trang thiết bị và trình độ quản lý khác nhau mà giá thành của các doanh nghiệp về loại sản phẩm đó cũng khác nhau.

* *Chức năng của giá thành sản phẩm:*

Giá thành sản phẩm có 2 chức năng chủ yếu đó là:

Chức năng thước đo bù đắp chi phí và chức năng lập giá: Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ, phải bù đắp bằng chính số tiền thu về tiêu thụ, bán sản phẩm tiêu thụ, bán sản phẩm lao vụ. Việc bù đắp chi phí đầu vào đó mới chỉ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất giản đơn. Mục đích sản xuất là nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo trang trải, bù đắp được mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất và phải có lãi. Giá bán sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào quy luật cung cầu, vào sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp và khách hàng. Vì vậy, thông qua việc tiêu thụ bán sản phẩm mà thực hiện được giá trị sử dụng của sản phẩm. Giá bán sản phẩm là biểu hiện giá trị của sản phẩm, phải dựa trên cơ sở giá thành để xác định.

* *Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất, chi phí là biểu hiện về mặt hao phí còn giá thành biểu hiện mặt về kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất của một quá trình. Chính vì vậy chúng giống nhau về chất vì đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Tuy vậy do bộ phận chi phí sản xuất giữa các kỳ không đều nhau nên giá thành và chi phí sản xuất lại khác nhau trên hai phương diện:

- Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất gắn với một thời kỳ nhất định mà không tính đến chi phí đó có liên quan đến số sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Giá thành sản phẩm là giới hạn chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

- Về mặt lượng: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau khi có chi phí sản xuất dở dang. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tổng quát sau đây:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm

$Dđk$: Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ

Dck : Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Phân loại chi phí là việc sắp xếp các chi phí vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định. Có nhiều cách phân loại chi phí khác nhau, sau đây là một số cách phân loại được sử dụng phổ biến trong hạch toán chi phí – giá thành dưới góc độ kế toán tài chính.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.

Phân loại theo cách này chi phí được phân thành 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại đối tượng lao động là nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật liệu

thiết bị xây dựng cơ bản.

- Chi phí nhân công: Là toàn bộ tiền công và các khoản khác phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số phải trích khấu hao trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất ngoài bốn yếu tố trên.

Cách phân loại như trên có tác dụng cho biết doanh nghiệp đã chi ra những yếu tố chi phí nào, kết cấu và tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được để lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí.

1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí.

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia ra thành các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực sử dụng trực tiếp vào hoạt động sản xuất. Những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào mục đích chung và vào những hoạt động ngoài sản xuất không được phản ánh vào khoản mục này.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Nhân công trực tiếp là những người trực tiếp sản xuất, lao động của họ gắn với hoạt động sản xuất, sức lao động của họ được hao phí trực tiếp cho sản phẩm họ trực tiếp sản xuất ra. Khả năng và kỹ năng của lao động trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến số lượng và chi phí của sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp được tính trực tiếp vào sản phẩm họ sản xuất ra bao gồm: chi phí về tiền lương, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác.

Ngoài ra khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Cách phân loại này có tác dụng làm cơ sở cho phân tích tình hình kế hoạch giá thành nhằm mục đích hạ giá thành sản phẩm và còn là cơ sở để kế toán tính toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí.

Ngoài ra còn có một số cách phân loại chi phí sản xuất được sử dụng phổ biến trong hạch toán chi phí – giá thành dưới góc độ kế toán quản trị.

1.3.3. Phân loại theo cách ứng xử của chi phí.

Cách ứng xử của chi phí nghĩa là: những chi phí này tăng giảm như thế nào đối với các mức độ thay đổi của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo cách phân loại này, tổng chi phí được chia thành: biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.

- Biến phí (chi phí biến đổi): Là những khoản chi phí có quan hệ tỷ lệ thuận với biến động của mức độ hoạt động. Biến phí thường bao gồm những khoản chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, một bộ phận của chi phí sản xuất chung (nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, công cụ lao động, chi phí lao động gián tiếp của công nhân phân xưởng).

- Định phí (chi phí cố định): Là những chi phí không đổi trong phạm vi phù hợp khi mức độ hoạt động thay đổi. Trong các yếu tố của chi phí sản phẩm, chỉ có một số yếu tố của chi phí sản xuất chung là được xếp vào loại định phí như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị, lương nhân viên phân xưởng...

- Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí mà bản thân nó gồm cả các yếu tố biến phí lẫn định phí. Ở mức độ hoạt động căn bản, chi phí hỗn hợp thể hiện các đặc điểm của định phí, quá mức đó nó lại thể hiện đặc tính của biến phí.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế, xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng hoạt động và lợi nhuận, xác định điểm hoà vốn, giảm thấp các chi phí không cần thiết vì mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận theo đúng hướng phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là với việc ra các quyết định ngắn hạn...

1.4. Phân loại giá thành.

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.

- Giá thành kế hoạch: Là mức dự tính các chi phí đã quy định trong phạm vi giá thành cần cho sản xuất sản phẩm, được xây dựng trên cơ sở số lượng sản phẩm kế hoạch và chi phí sản xuất kế hoạch.

- Giá thành định mức: là giá thành được tính toán trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch.

- Giá thành thực tế: là giá thành của sản phẩm được kế toán tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế.

Cách phân loại như này giúp cho doanh nghiệp hạch toán và quản lý tốt giá thành sản phẩm. Có như vậy mới tìm ra được biện pháp cụ thể để hạ thấp giá thành nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

1.4.2. Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí.

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (Giá thành công xưởng) : Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT), chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT) và chi phí sản xuất chung (CPSXC) phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

- Giá thành tiêu thụ (Giá thành toàn bộ): Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó.

Cách phân loại như này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (CPSX).

Trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất phát sinh gắn liền với nơi diễn ra hoạt động sản xuất và sản phẩm được sản xuất. Kế toán cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán CPSX. Xác định đúng đối tượng tập hợp CPSX thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý CPSX, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp CPSX từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu.

Căn cứ để xác định đối tượng kế toán tập hợp CPSX:

- Đặc điểm và công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất.
- Đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
- Quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- Đặc điểm của sản phẩm (đặc tính kỹ thuật, đặc điểm sử dụng, đặc điểm thương phẩm...)
- Yêu cầu và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh.

Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán CPSX trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng loại sản phẩm, dịch vụ, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng phân xưởng, bộ phận, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Để tính được giá thành sản phẩm thì công việc đầu tiên là phải xác định được đối tượng tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất là những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị.

+ Xét về mặt tổ chức sản xuất:

- Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc (Như doanh nghiệp đóng tàu, công ty XDCEB..) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.

- Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt hoặc sản xuất theo đơn đặt hàng thì đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoặc từng đơn đặt hàng.

- Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm, khối lượng sản xuất lớn thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho đối tượng tính giá thành.

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm. Do vậy kỳ tính giá thành ở doanh nghiệp sản xuất thường như sau:

- Đối với các loại sản phẩm sản xuất liên tục, khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn thì kỳ tính giá thành là hàng tháng.

- Đối với các loại sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, kế toán áp dụng kỳ tính giá thành vào thời điểm kết thúc sản xuất đối với đơn đặt hàng.

- Đối với loại sản phẩm được tổ chức sản xuất đơn chiếc, hàng loạt chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ của loại sản phẩm đó thì kỳ tính giá thành thích hợp là vào thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất.

1.5.4. Môi quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau về bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích, kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, việc xác định hợp lý đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là tiền đề, điều kiện để tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự khác biệt

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.

Trong thực tế, tùy đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất có những trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí là một đối tượng tính giá thành, hoặc một đối tượng tập hợp chi phí bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại. Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở một doanh nghiệp cụ thể sẽ quyết định việc lựa chọn phương pháp tính và kỹ thuật tính giá thành của doanh nghiệp đó.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Ở góc độ chung, các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập chi phí sản xuất theo một trong hai phương pháp sau:

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp gián tiếp

1.6.1.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Phương pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán ban đầu các chứng từ kế toán phải ghi chép riêng rẽ chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành. Căn cứ vào những chứng từ gốc đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành liên quan. Tuy

nhiên, không phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến đối tượng tính giá thành không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

1.6.1.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp CPSX nhưng không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn tiêu thức hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

- H: Hệ số phân bổ chi phí
- C: Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ
- T: Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

Tính mức chi phí cho từng đối tượng.

$$C_i = H * T_i$$

Trong đó:

- C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i
- H: Hệ số phân bổ
- T_i : Đại lượng của tiêu thức phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên, việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao do phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Do đó doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

Tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau, có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm rất đa dạng. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.

- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về CPSX đã tập hợp trong kỳ để tính toán ra tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thích hợp. Việc lựa chọn đúng phương pháp tính giá sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (Phương pháp giản đơn).

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số CPSX tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\Sigma Z = D_{đk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- $D_{Đk}$: chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- D_{CK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- C_{TK} : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- ΣZ : là tổng giá thành của sản phẩm

$$z = \frac{\Sigma Z}{\Sigma Q}$$

z : Giá thành đơn vị sản phẩm

ΣQ : Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Phương pháp tính giá thành giản đơn(trực tiếp) được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn sản xuất khép kín chủng loại mặt hàng ít, khối lượng nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn.

1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sử dụng cùng loại nguyên vật liệu trong cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, trước hết kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm về sản phẩm gốc(sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số = 1) từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$1, Z_{oi} = \frac{\Sigma Z}{Q_0}$$

$$2, \Sigma Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

$$3, Q_0 = \sum Q_i * H_i$$

$$4, Z_i = Z_{0i} * H_i$$

Trong đó:

- D_{DK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- D_{CK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- C_{TK} : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- ΣZ : là tổng giá thành của sản phẩm
- Q_i là số lượng sản phẩm i (chưa quy đổi).
- H_i là hệ số quy đổi của sản phẩm i.
- Z_{0i} : Giá thành đơn vị sản phẩm gốc
- Q_0 : Tổng số sản phẩm gốc
- Z_i : Giá thành đơn vị sản phẩm i

1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này áp dụng thích hợp cho các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất ra nhóm sản phẩm với quy cách, kích cỡ, phẩm cấp khác nhau do vậy đối tượng tập hợp chi phí sản xuất vẫn là toàn bộ quy trình công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm của nhóm sản phẩm cùng loại.

Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (Hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành thực tế} & \text{Giá thành kế hoạch hoặc} & \\ \text{đơn vị sản phẩm} & \text{định mức đơn vị thực tế} & * \\ \text{từng loại} & \text{sản phẩm từng loại} & \text{Tỷ lệ} \\ & & \text{chi phí} \end{array}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} * 100$$

1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với

các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp liên tục kiểu song song (lắp ráp) sản xuất đơn chiếc, hàng loạt nhỏ hoặc vừa theo các đơn đặt hàng hoặc các hợp đồng kinh tế đã được ký kết trước.

Với các doanh nghiệp này thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, từng đơn đặt hàng của từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành: từng đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế đã hoàn thành và tính giá thành khi chu kỳ sản xuất kết thúc.

* Nội dung của phương pháp:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp CPSX phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.
- Tổ chức tập hợp CPSX theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:
 - + Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng
 - + Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ tiến hành lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ hợp lý cho từng đơn đặt hàng.
- Hàng tháng tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn đặt hàng.
- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành tổng cộng CPSX hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành thực tế của đơn đặt hàng.
- Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

1.7.5. Phương pháp tổng cộng chi phí.

Áp dụng với các doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết, bộ phận cấu thành. Quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ để lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh. Do đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay các giai đoạn, bộ phận sản xuất.

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm:

$$\sum Z = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất chế biến, còn đang nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm hoàn chỉnh. Trong trường hợp này, chi phí sản xuất đã tập trung trong kỳ không chỉ liên quan đến sản phẩm, công việc đã hoàn thành mà còn liên quan đến những sản phẩm dở dang.

Việc đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực, hợp lý của giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tuy nhiên việc tính toán sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp khó có thể chính xác tuyệt đối. Tùy thuộc vào tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành chi phí sản xuất, trình độ quản lý doanh nghiệp mà kế toán lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp. Sau đây là các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà các doanh nghiệp thường áp dụng:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này trước hết doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi (hoàn thành tương đương). Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc từng yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

* Giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thông thường là 621)

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

$$D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{td}} * Q_{td}$$

Trong đó:

D_{dk} , D_{CK} : là chi phí sản xuất nằm trong sản phẩm dở dang đầu và cuối kỳ.

C_{tk} : là chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ.

Q_{ht} : Sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ.

Q_{td} : là số sản phẩm quy đổi tương đương theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Và $Q_{td} = Q_{dd} \times H\%$ (Trong đó $H\%$ là mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ)

Giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí sản xuất nằm trong SP dở dang cuối kỳ

Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định hoàn thành 50%.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành. Với nội dung cơ bản của phương pháp nêu trên cách tính sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{dd}} * Q_{dd}$$

Trong đó:

- D_{CK} , D_{dk} : là chi phí NVL trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ, đầu kỳ.

- C_{tk} : là chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ

- Q_{ht} , Q_{dd} : là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp đã xây dựng được chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đồng thời khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ khá ổn định (cả về mức độ hoàn thành và khối lượng) do vậy chỉ cần căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ và định mức chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đơn vị sản phẩm để tính ra số chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang cuối kỳ (để đơn giản thường tính số sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành như nhau).

Ngoài các phương pháp nêu trên người ta có thể áp dụng các phương pháp như đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng, diện tích chưa thu hoạch (trong sản xuất nông nghiệp) hoặc theo khối lượng, công việc xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bàn giao (trong XDCCB)...

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

1.9.1. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

CPNVLTT bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm của doanh nghiệp. Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp CPSX đã xác định để tập hợp CPNVLTT. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm.

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK 621 "CPNVLTT"

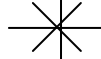
Nợ

TK 621

Có

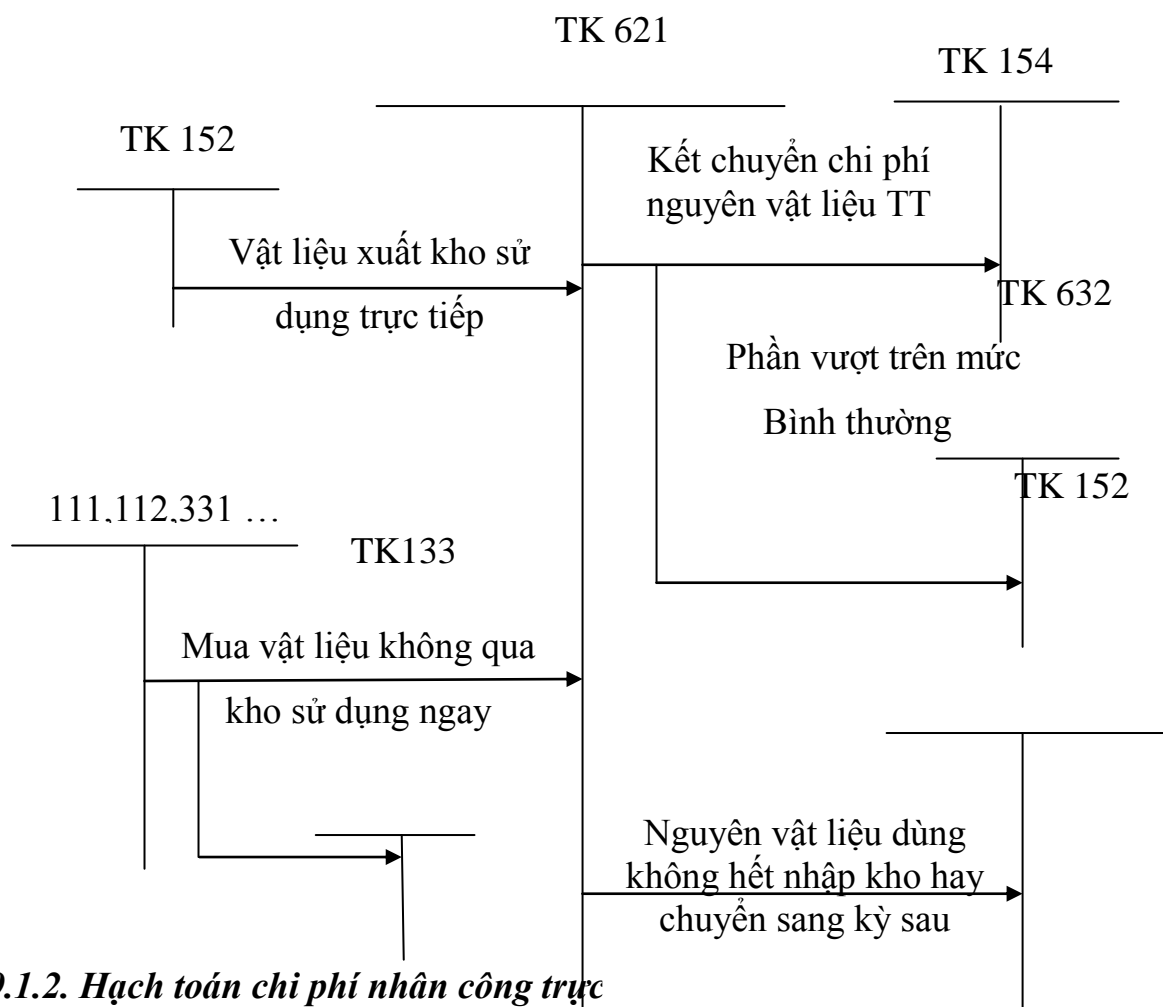
- Chi phí nguyên
vật liệu phát sinh
trong kỳ

- Các khoản giảm chi phí
(nếu có)
- Kết chuyển CPNVLTT



Tài khoản 621 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX, cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.1 : Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNVLTT



1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực

- CPNCTT là những khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như: Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, CPNCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

Trong trường hợp phải phân bổ gián tiếp, tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất thường phân bổ theo tỷ lệ với tiền lương định mức hoặc giờ công định mức. Và tiền lương phụ thường được phân bổ cho sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương chính.

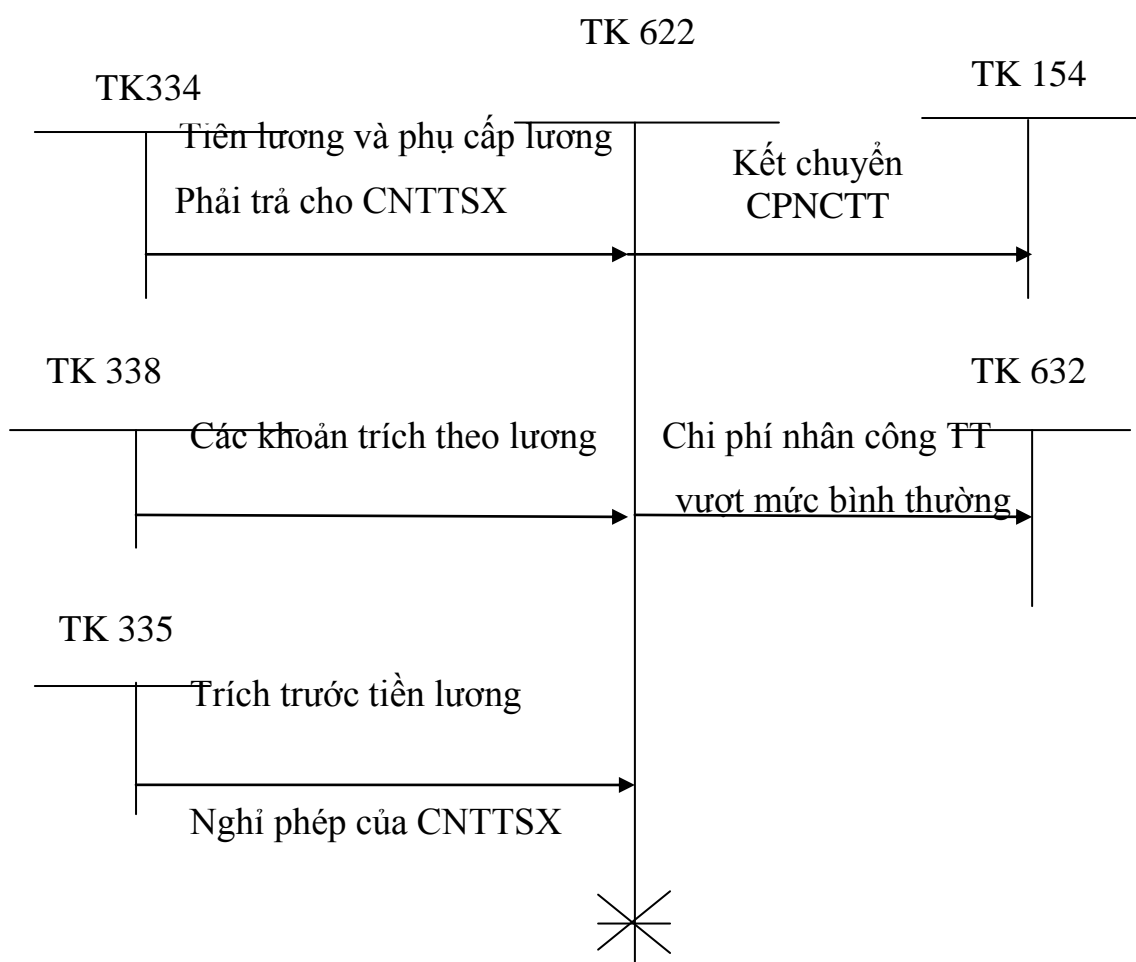
Để hạch toán CPNCTT, kế toán sử dụng TK 622 " Chi phí nhân công trực tiếp".

Nợ	TK 622	Có
- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ		- Kết chuyển (phân bổ) CPNCTT cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành
Σ SPS Nợ		Σ SPS Có

✱

Tài khoản 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPNCTT



1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng... Các chi phí sản xuất chung thường được hạch toán chi tiết theo từng địa điểm phát sinh phân xưởng (Phân xưởng, bộ phận sản xuất)

Chi phí sản xuất chung phản ánh trên TK 627 phải được hạch toán chi tiết theo 2 loại: chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi, trong đó:

+ Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất...

- Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

+ Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí sản xuất chung phát sinh tại các phân xưởng, bộ phận sản xuất nào thì sẽ được phân bổ hết cho các đối tượng tập hợp chi phí mà phân xưởng đó tham gia sản xuất không phân biệt đã hoàn thành hay chưa. Trên thực tế, chi phí sản xuất chung thường được phân bổ theo định mức, phân bổ theo giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất, theo tiền lương công nhân sản xuất.

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} * \text{CPSXC cần phân bổ}$$

Để theo dõi các khoản CPSXC, kế toán sử dụng TK 627 " chi phí sản xuất chung". Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ. Kết cấu TK 627:

Nợ	TK 627	Có
- Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ Σ SPS Nợ		- Các khoản ghi giảm CPSXC - Kết chuyển (phân bổ) CPSXC cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành

TK 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các sản phẩm và được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí vật liệu

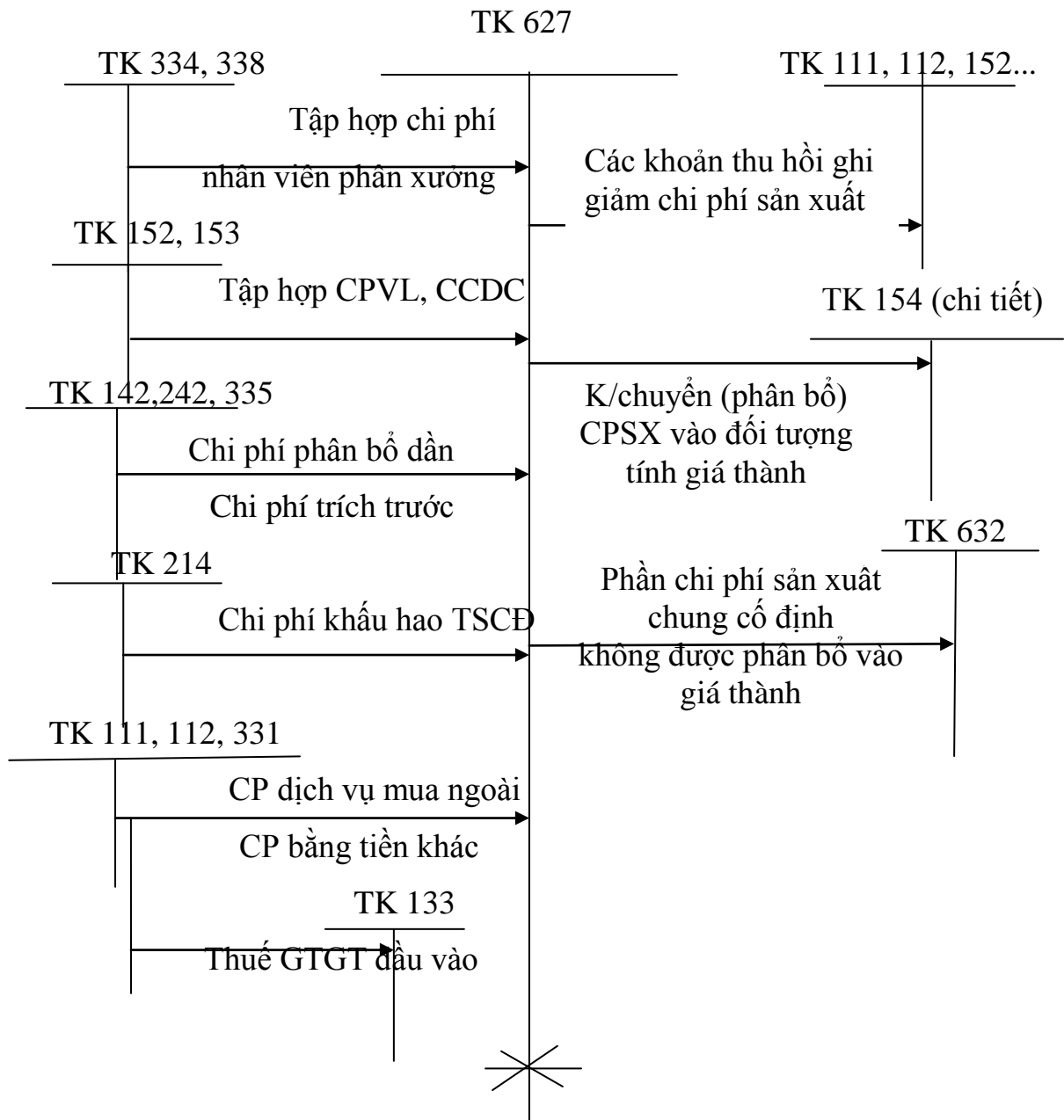
TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPSXC



1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất.

Sau khi đã tập hợp chi phí như là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm. TK 154 được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ.. của các bộ phận sản xuất-kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ và kể cả cho vật tư, sản phẩm, hàng

hóa thuê ngoài gia công chế biến. Nội dung kết cấu TK 154:

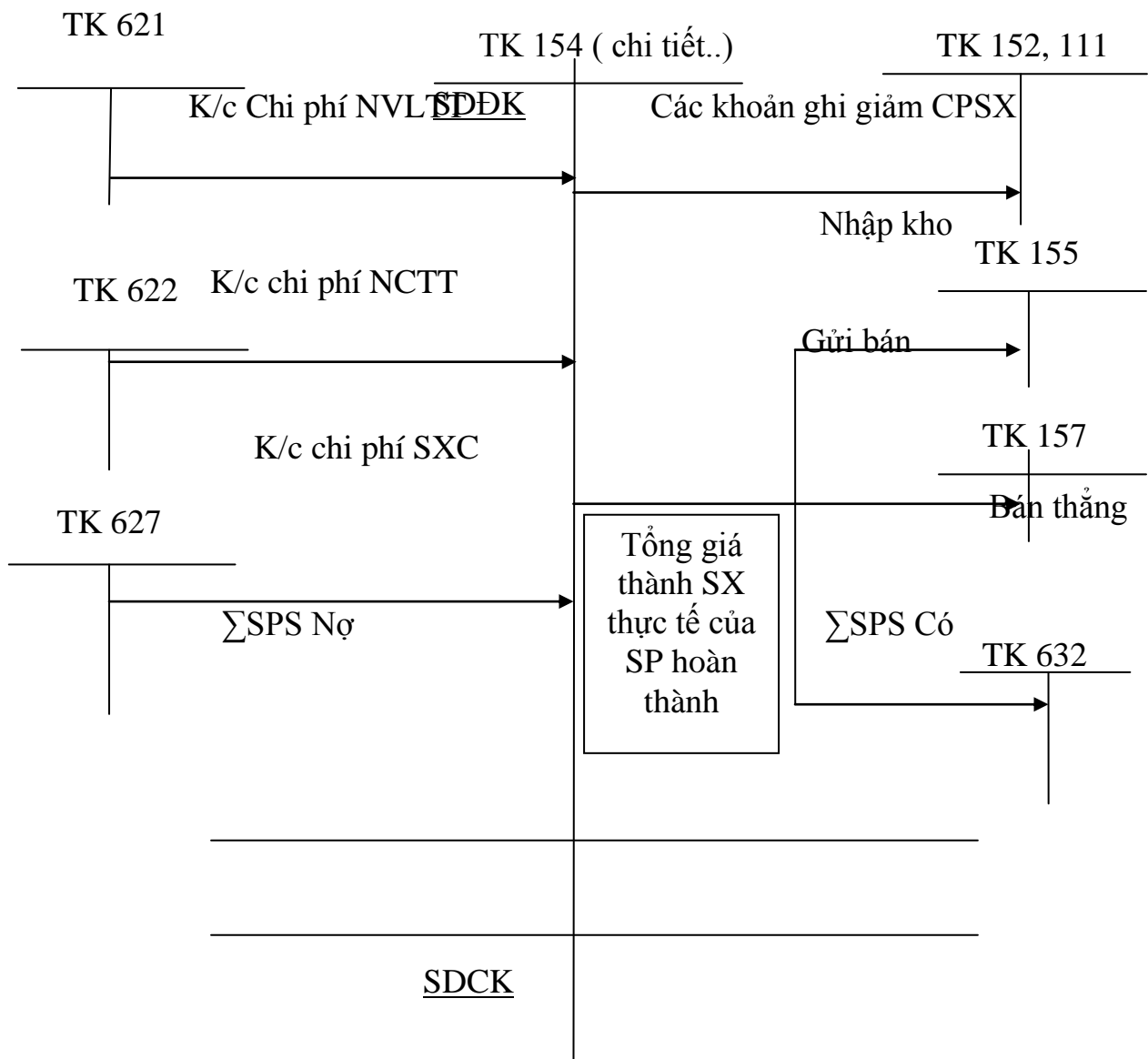
+ Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)

+ Bên Có: - Các khoản chi phí được giảm như là phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định mức.

- Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

+ Số dư (Bên Nợ) Phản ánh chi phí thực tế của sản phẩm dở dang.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX



1.9.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Để hạch toán chi phí sản xuất, kế toán sử dụng các TK 621, 622, 627 tương tự như phương pháp kê khai thường xuyên.

* Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ mà nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ cho mục đích sản xuất, hay bán hàng hay quản lý doanh nghiệp là rất khó phân định. Các chi phí nguyên vật liệu phản ánh trên TK 621 không được ghi theo chứng từ xuất dùng mà được ghi 1 lần vào cuối kỳ dựa vào kết quả kiểm kê.

- Trị giá vật liệu xuất dùng trực tiếp để chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, ghi:

Nợ TK 621 (chi tiết đối tượng)

Có TK 611 (6111): Giá trị vật liệu xuất dùng.

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên, vật liệu vào giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ (chi tiết theo từng đối tượng)

Nợ TK 631

Có TK 621

* Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:

Về chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 631 theo từng đối tượng:

Nợ TK 631

Có TK 622

* Hạch toán chi phí sản xuất chung:

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào TK 627 và được chi tiết theo các tiểu khoản tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ được phân bổ vào TK 631, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành:

Nợ TK 631

Có TK 627

Để tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng TK 631. Kết cấu của tài khoản 631:

Bên Nợ: - Phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ

(Kết chuyển từ TK 154 sang)

-Phản ánh chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

(Kết chuyển từ TK 621, 622, 627 sang)

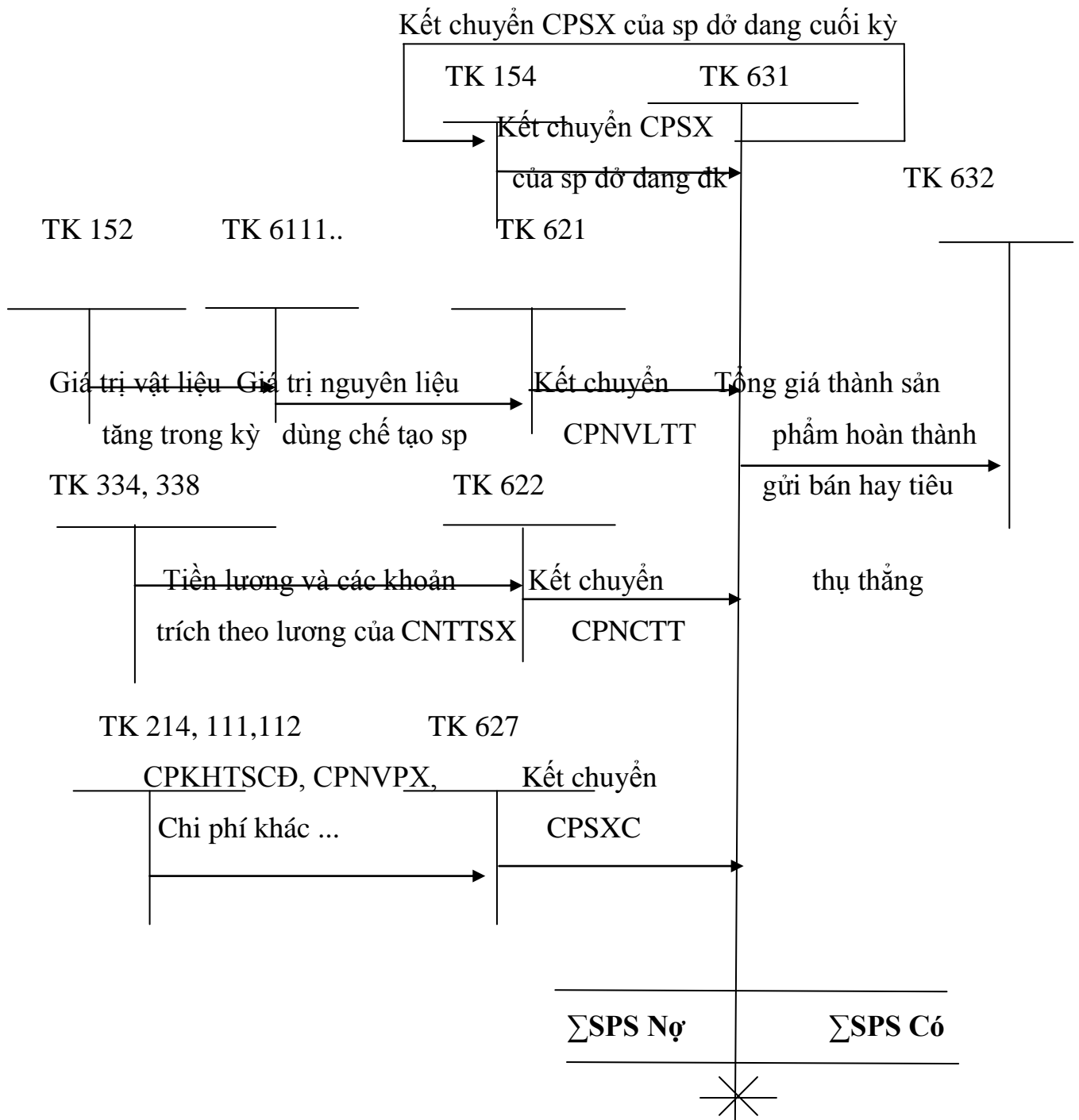
Bên Có: + Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ sang TK 154

+ Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ

+ Các khoản thu ghi giảm chi phí sản xuất

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

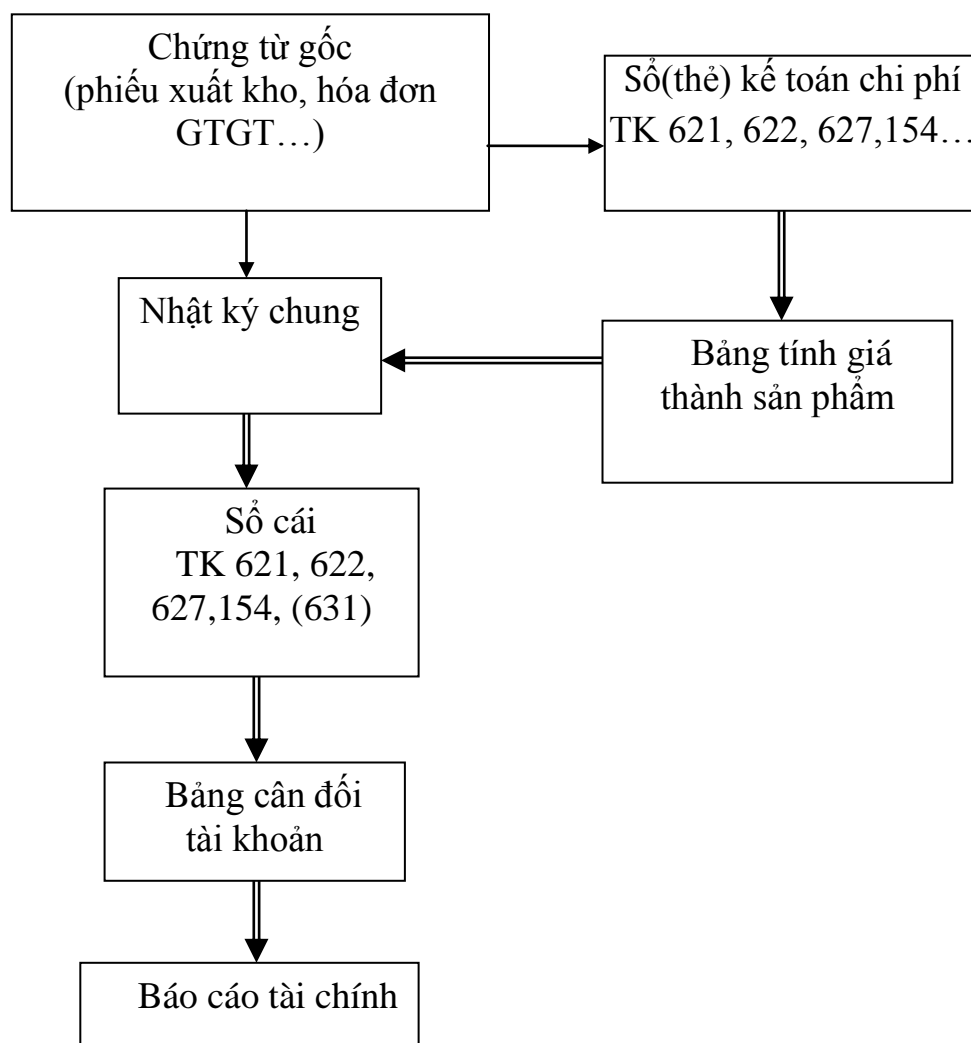
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK



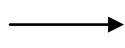
1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

1.10.1. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

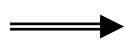
Sơ đồ 1.6: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:



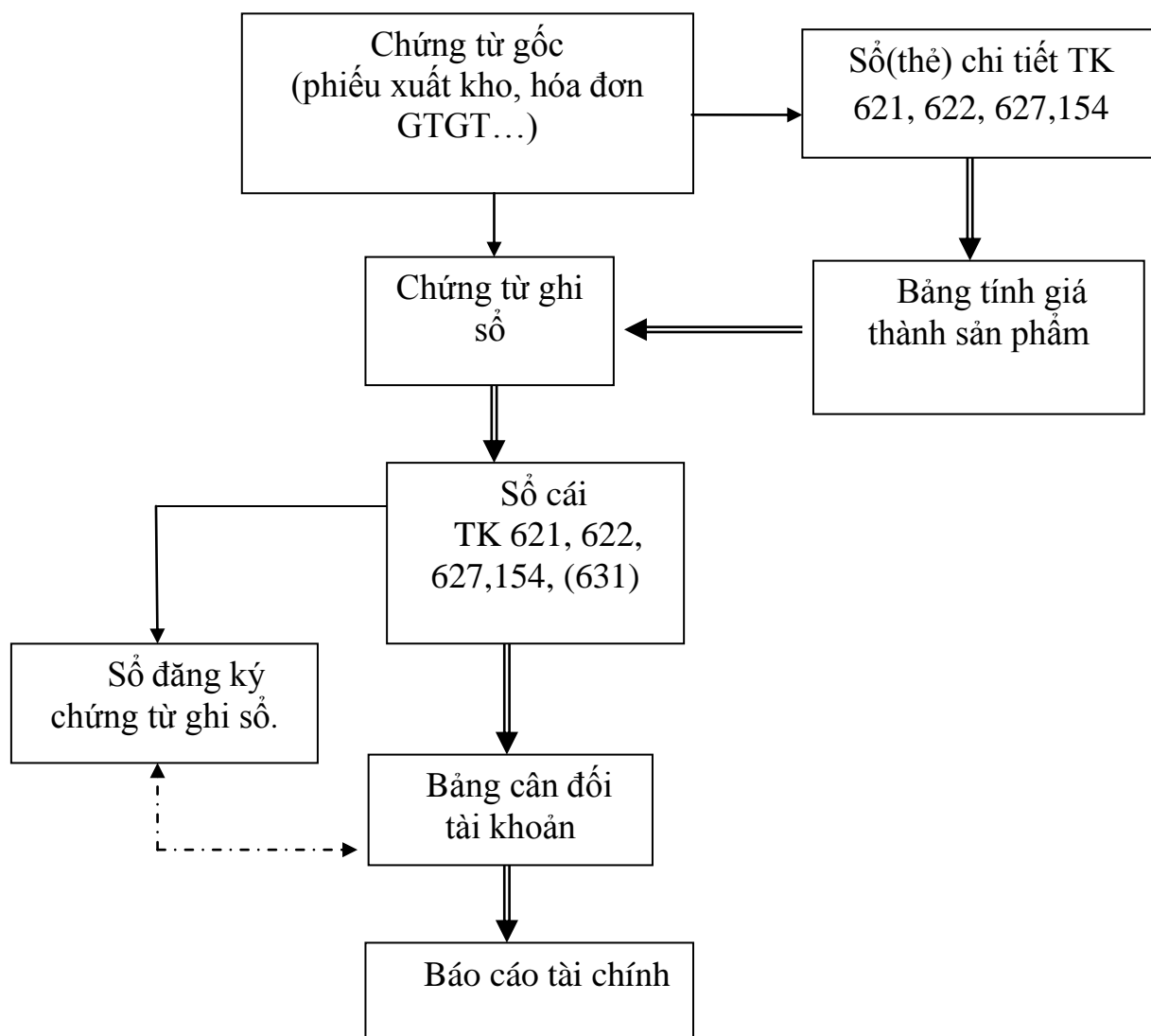
Ghi hàng ngày



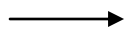
Ghi định kỳ

1.10.2. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

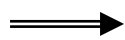
Sơ đồ 1.7: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:



Ghi hàng ngày



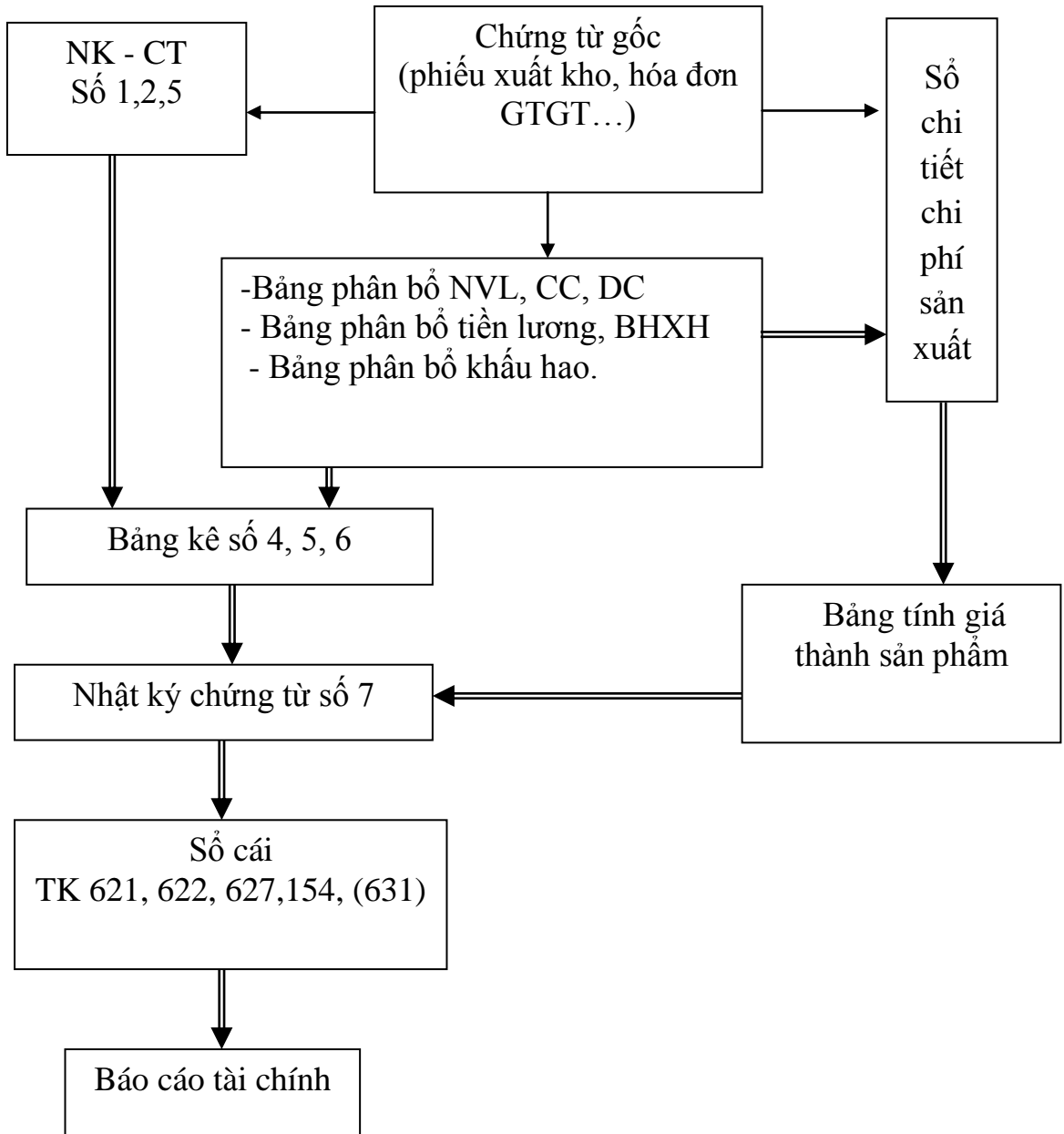
Ghi định kỳ



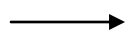
Quan hệ đối chiếu

1.10.3. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký - chứng từ.

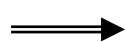
Sơ đồ 1.8: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ



Ghi chú:



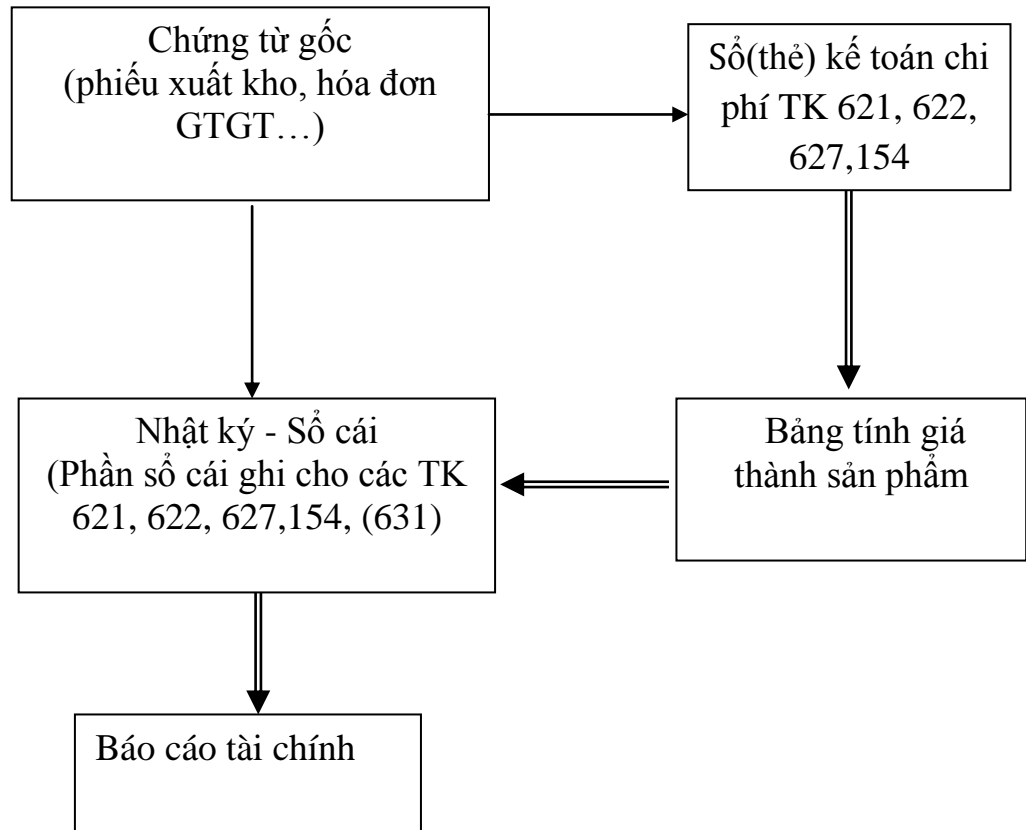
Ghi hàng ngày



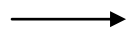
Ghi định kỳ

1.10.4. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký - sổ cái.

Sơ đồ 1.9: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái



Ghi chú:

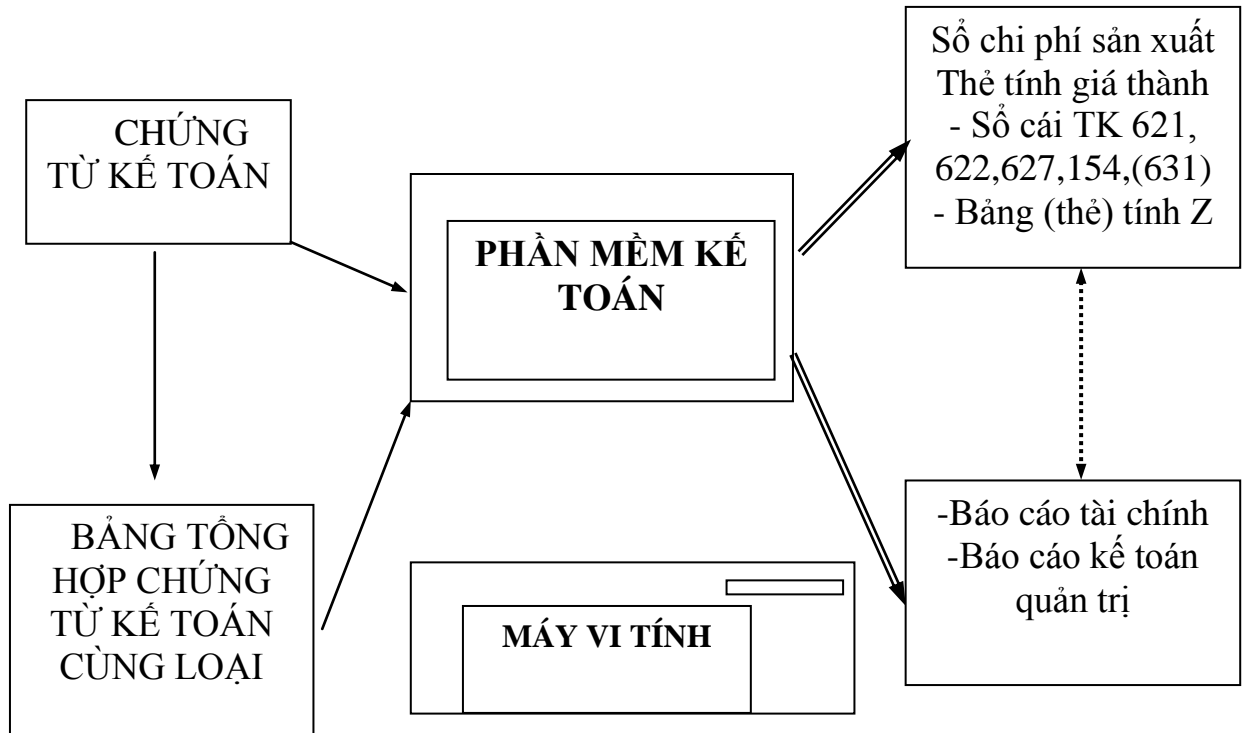


Ghi hàng ngày

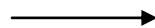
Ghi định kỳ

1.10.5. Hạch toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Sơ đồ 1.10: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính



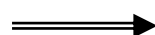
Ghi chú :



Ghi hàng ngày



Quan hệ đối chiếu



Ghi định kỳ

CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán CPSX và tính Z sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

- Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ Phần Thép Việt Nhật
- Tên tiếng anh : VIETNAM-JAPAN STEEL CORPORATION
- Vốn điều lệ : 302 tỷ
- Địa chỉ : Km 9, Quốc Lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Tel : 031.3749998 / Fax : 031.3749051
- Email : hps@hn.vnn.vn
- Website : VijaGroup.com.vn; ThépVietNhat.com.vn
- Giấy CN ĐKKD số : 055556 ngày 08 tháng 12 năm 1998 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty Cổ Phần
- Người đại diện : Nguyễn Văn Bình / Chức vụ : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc.
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt số 1681/QĐ-UBND ngày 10/10/2008

Công ty Cổ phần thép Việt Nhật tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hải Phòng, được thành lập theo giấy phép số 055556 ngày 8/12/1998 với vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 đồng.

Ngày 30/7/2002 Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hải Phòng được đổi tên thành Công ty Cổ phần thép HPS, tên giao dịch là HPS Steel Corporation. Vốn điều lệ được tăng lên 30.000.000.000 đồng.

Ngày 19/11/2004 Công ty Cổ phần thép HPS được đổi tên thành Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật và mang tên giao dịch Viet Nam - Japan Steel Corporation.

Ngày 5/4/2006 Đại Hội Cổ Đông đã thống nhất tăng vốn điều lệ lên 60.000.000.000 đồng.

Ngày 21/5/2007 Đại Hội Cổ Đông đã thống nhất tăng vốn điều lệ lên 302.000.000.000 đồng.

Năm 2007 ông Nguyễn Văn Bình, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật đã sáng lập ra Tập đoàn Việt Nhật - Vijagroup, tạo một sức mạnh tập thể trước thềm hội nhập WTO của Việt Nam. Tập đoàn Việt Nhật bao gồm các thành viên:

- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nhật
- Công ty cổ phần công nghệ Việt Nhật
- Công ty cổ phần thép và cơ khí VLXD Hải Phòng
- Công ty TNHH thương mại Hải Nguyên
- Nhà máy đóng tàu Đông Á
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Nhật

□ **Thuận lợi:**

- Chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, của Thành phố.
- Sự hỗ trợ của Thành phố trên nhiều phương diện.
- Là Doanh nghiệp 100% huy động vốn trong nước.
- Với bộ máy quản lý sáng suốt, ngay từ khi mới thành lập công ty đã đầu tư nhiều vào khâu mua mới và vận hành các máy móc thiết bị hiện đại vào trong sản xuất ;chú trọng tuyển dụng bộ máy cán bộ, công nhân để phát huy tốt nhất tầm quan trọng của nhân tố con người. Vì vậy, cho đến nay công ty đã tạo được sự đồng bộ trong sản xuất với năng xuất tăng và một lực lượng công nhân hùng hậu, đội ngũ chuyên gia hàng đầu của ngành thép Việt Nam.

- Với bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban chức năng đủ đáp ứng nhu cầu chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã đảm bảo quản lý và hoạch toán các yếu tố chi phí của quá trình sản xuất một cách tiết kiệm, có hiệu quả. Cụ thể công ty đã quản lý lao động có trọng tâm và luôn động viên khuyến khích đối với lao động.

- Phòng kế toán của công ty được bố trí gọn nhẹ , với đội ngũ kế toán có trình độ cao, năng lực, nhiệt tình và trung thực đã xây dựng được hệ thống sổ sách kế toán - Cách thức ghi chép, phương pháp hạch toán khoa học, hợp lý, phù hợp với yêu cầu mục đích của chế độ kế toán mới. Tổ chức công tác kế toán quản trị, tài chính rõ ràng , khoa học giúp giảm bớt khối lượng kế toán, kế toán viên có thể đáp ứng đầy đủ thông tin hữu dụng đến với yêu cầu quản lý của công ty cũng như các đối tượng liên quan khác.

□ **Khó khăn:**

- Ra đời cuối năm 2001, được thành lập muộn nhất trong các doanh nghiệp sản xuất thép trên địa bàn Thành phố, chính thức tham gia thị trường thép xây dựng năm 2002. Trong điều kiện ngành thép Hải Phòng nói riêng và miền Bắc nói chung đã có sự phát triển khá mạnh, cung- cầu tương đối bão hoà. Công ty đã từng trải qua thời kỳ đứng trước thách thức gay gắt để tìm được chỗ đứng trên thị trường.

- Sự biến động lớn về giá cả thị trường thép trên thế giới và ở trong nước.
- Sự cạnh tranh gay gắt trong ngành thép.

Sau hơn 10 năm trưởng thành và phát triển, hiện nay công ty đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường và không ngừng phát triển, cải tiến dây chuyền công nghệ, mở rộng quy mô và lĩnh vực hoạt động. Công ty đã sử dụng và khai thác các nguồn lực về vốn, lao động, tài sản có hiệu quả. Đồng thời công ty cũng mở rộng quan hệ với các đơn vị bạn, các tổ chức kinh tế trong nước và đã tạo được lòng tin đối với khách hàng. Bên cạnh đó công ty không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ công nhân viên, phương tiện, trang bị kỹ thuật phục vụ sản xuất và kết quả đạt được là lợi nhuận của công ty không ngừng tăng lên hàng năm, điều đó đã đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên trong công ty và giúp công ty phục vụ tái sản xuất. Qua đó cho thấy sự phát triển mạnh mẽ, vượt bậc của công ty trong thời gian qua và giúp công ty khẳng định được vị thế, đứng vững trên thị trường.

□ **Các đối tượng sở hữu trí tuệ Công ty đã đăng ký:**

- Thương hiệu được đăng ký trên sản phẩm : Thép Việt Nhật, HPS, Tập đoàn Việt Nhật, Việt Nam – Japan Steel, VijaGroup.

- Thương hiệu tên miền quốc tế : hps.com.vn; hps.vn; ThepVietNhat.com.vn; ThepVietNhat.vn TapdoanVietNhat.com.vn; VijaGroup.com.vn
- Biểu tượng HPS được dập nổi trên từng thanh thép và được Đăng ký bảo hộ độc quyền SHTT.

□ **Áp dụng các khoa học kỹ thuật kinh doanh tiên tiến trong mô hình sản xuất kinh doanh:**

- ISO 14001: 1996 được chứng nhận bởi tổ chức TUV Cộng Hoà Liên Bang Đức năm 2003.
- ISO 9001: 2000 được chứng nhận bởi tổ chức TUV Cộng Hoà Liên Bang Đức năm 2003.
- ISO 14001: 2004 được chứng nhận bởi tổ chức NQA Vương Quốc Anh năm 2007.
- ISO 9001: 2004 được chứng nhận bởi tổ chức NQA Vương Quốc Anh năm 2007.
- ISO 14001: 2004 được chứng nhận bởi tổ chức NQA Vương Quốc Anh năm 2010.
- ISO 9001: 2008 được chứng nhận bởi tổ chức NQA Vương Quốc Anh năm 2010.
- VLAS 156 ISO/IEC 17025:2005 được chứng nhận bởi Tổng cục đo lường chất lượng.

Thương hiệu được bảo hộ độc quyền trên lãnh thổ Việt Nam và một số quốc gia Châu Á. Sản phẩm của công ty cổ phần thép Việt – Nhật đạt được nhiều huy chương, bằng khen.

- 🏆 Một trong mười doanh nghiệp tiêu biểu của Thành phố Hải Phòng.
- 🏆 Giải thưởng Sao Vàng đất Việt.
- 🏆 Giải thưởng Môi trường do Bộ Tài Nguyên Môi trường trao tặng.
- 🏆 Cờ thi đua “**Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2005**” do Thủ tướng chính phủ tặng.
- 🏆 Chủ tịch nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng huân chương lao động hạng 3 cho tập thể CBNV Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Thép Việt Nhật tự hào là nhà cung cấp chính cho các công trình mang tầm cỡ quốc gia như cầu Thành Trì- Hà Nội, Cầu Bính- Hải Phòng, hầm đèo Hải

Vân, trung tâm hội chợ triển lãm Hải Phòng, thủy điện Sơn La, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính... Là doanh nghiệp dẫn đầu ở Hải Phòng trong việc bảo hộ lao động và chăm lo sức khoẻ cho người lao động.

Biểu 2.1 Một số kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong 3 năm gần đây: (ĐVT: Đồng)

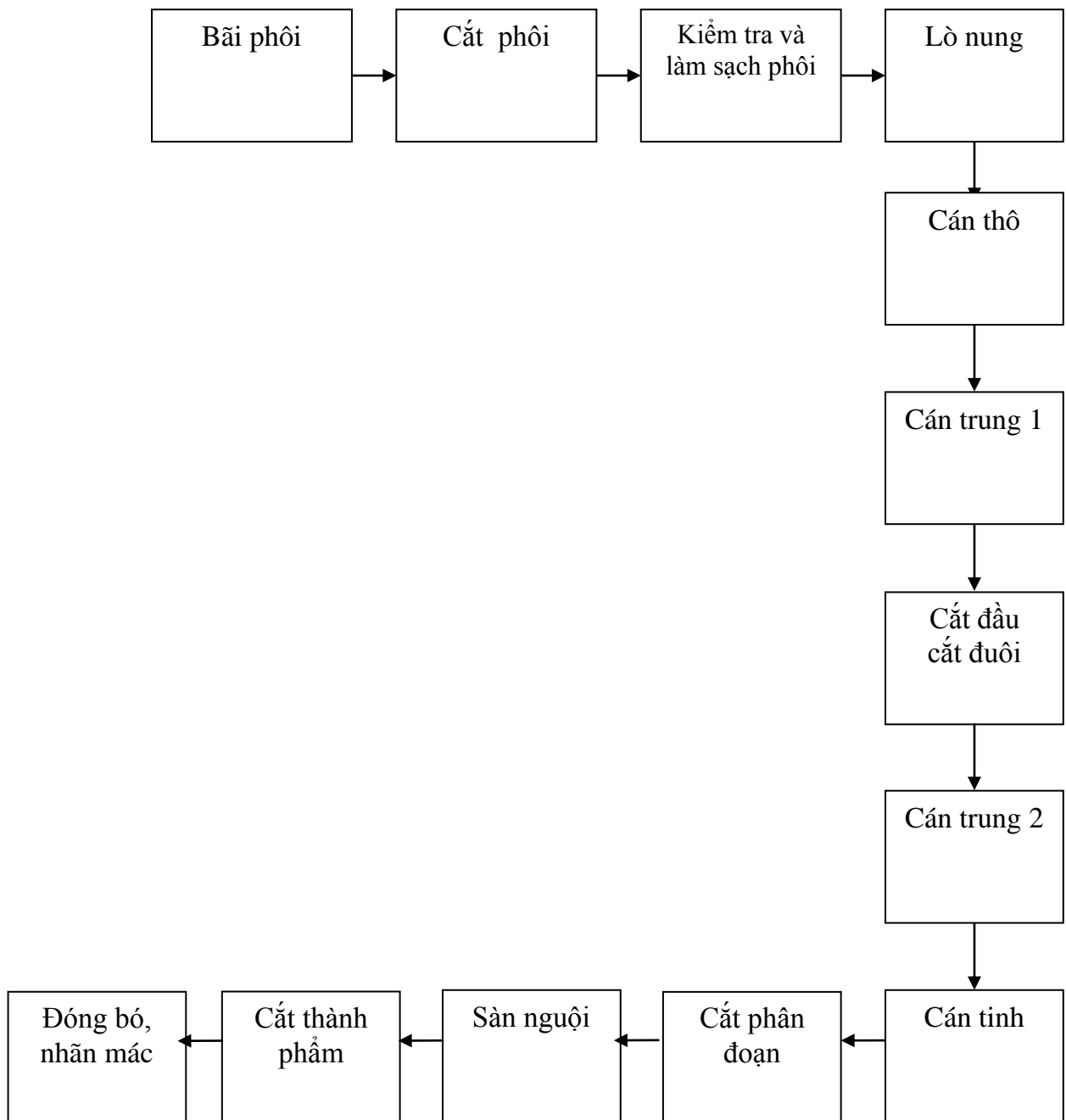
STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng doanh thu	643.403.603.403	1.142.096.710.145	1.145.527.709.069
2	Tổng doanh thu thuần	643.403.603.403	1.142.096.710.145	1.145.261.249.221
3	Tổng GVHB	591.931.315.168	1.088.830.724.341	1.053.462.829.953
4	Tổng lợi nhuận gộp	51.472.288.235	53.265.985.804	91.798.419.268
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	10.472.831.800	11.562.401.342	24.900.348.781
6	Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	2.500.000	2.800.000	3.200.000
7	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	2.618.207.950	2.890.600.335	6.225.087.195
8	Vốn kinh doanh bình quân	318.529.188.230	323.992.818.546	336.907.891.677

Qua bảng trên ta thấy lợi nhuận của công ty sau 3 năm đã ngày càng tăng, việc kinh doanh của công ty hoạt động ngày càng có hiệu quả.

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Công ty có công suất thiết kế 240.000 tấn sản phẩm/năm với các sản phẩm thép tròn đót , thép tròn cuộn và thép tròn trơn. Sản phẩm của thép Việt Nhật chủ yếu phục vụ xây dựng , đường kính cỡ từ $\Phi 10$ đến $\Phi 40$, đã được đăng ký bản quyền tại Cục phát minh sáng chế của Bộ công nghệ môi trường theo tiêu chuẩn của Việt Nam và Nhật Bản.

Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.



Hệ thống công nghệ sản xuất thép của nhà máy cán thép gồm :

a. Chuẩn bị phôi :

- Phôi dùng cho cán 120*120*6m

Phôi được cắt theo đoạn tùy theo yêu cầu công nghệ cán các sản phẩm. Công nhân tổ phôi có trách nhiệm chuẩn bị phôi cho quá trình sản xuất.

b. Nung thép :

- Công nhân lò nung nhận phôi do tổ cắt phôi cung cấp, tiến hành nạp liệu, vận hành lò cung cấp cho cán kịp thời , đầy đủ phôi cán, nhiệt độ từ 1150 ÷ 1200°C.

c. Tại máy cán thô ϕ 480 :

- Tại máy cán thô phôi có kích thước 120*120 thực hiện 7 lần cán .
- Vật cán sau khi đi qua K7 phải đạt được kích thước theo thiết kế tiết diện cân đối, không bị vắn xoắn, cong vênh, phải đạt nhiệt độ $\geq 1100^{\circ}\text{C}$.
- Công nhân lái máy trên đài số 3 phải thao tác nhịp nhàng đảm bảo quá trình cán ổn định, an toàn. Thực hiện đúng hướng dẫn vận hành.

d. Máy cán trung (M2)

- Tại máy cán trung M2, ϕ 430*2 tiến hành 2 lần cán thẳng. Vật cán đi qua K10,K11, kích thước sản phẩm phải điều chỉnh đúng theo thiết kế vật cán, không được cong vênh, vắn xoắn.

e. Máy cắt bay (máy cắt đầu)

Máy cắt đầu làm việc ở chế độ tự động có nhiệm vụ cắt bỏ các khuyết tật ở đầu thanh thép khi cán qua K11.

f. Máy cắt đuôi :

Cắt đuôi sản phẩm nhằm loại bỏ hết các khuyết tật ở đuôi sản phẩm.

g. Máy cán bán tinh M4,M5,M6-Máy cán tinh M7,M8,M9,M10.

- Trên đường cán liên tục từ cụm máy cán M4 ÷ M10.
- Công nhân thao tác tại các máy phải luôn quan tâm đến kích thước vật cán tại các giá máy cán, bảo đảm theo yêu cầu thiết kế để quá trình cán được ổn định và sản phẩm có kích thước, chất lượng đúng theo yêu cầu.
- Công nhân điều chỉnh phải thường xuyên (10 ÷ 15') kiểm tra kích thước sản phẩm, trao đổi nhân viên KCS trực tiếp theo dõi sản phẩm để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các khuyết tật của sản phẩm

h. Máy cắt đĩa (Máy cắt chia)

- Máy cắt đĩa ở vị trí cắt phân đoạn sản phẩm từ D10 – D32.
- Máy cắt đĩa làm việc ở chế độ tự động, nó được cài đặt chiều dài của đoạn cắt là bội số chiều dài thành phẩm đóng bó và số lần cắt đủ để cắt hết chiều dài sản phẩm cán. Không cắt những thanh thép bị kẹt đã dừng lại và những thanh thép nguội nhiệt độ dưới 800°C.

i. Máy đẩy tiếp

- Máy đẩy tiếp đẩy sản phẩm lên các máng kín trên tường đứng sàn nguội khi máy cắt đĩa đã chia đoạn.

j. Sàn nguội

Thép qua máy đẩy tiếp, lên các máng ở tường đứng sàn nguội, hệ thống phanh, hệ thống đóng mở máng làm việc ở chế độ tự động, rơi thép xuống sàn làm nguội cố định, lần lượt, hệ thống thanh răng động mang thép đi với bước chuyển 50mm qua hết chiều ngang của sàn.

k. Máy cắt nguội 600T

Máy cắt nguội 600T dùng để cắt sản phẩm theo các chiều dài đã được khách hàng đặt trước.

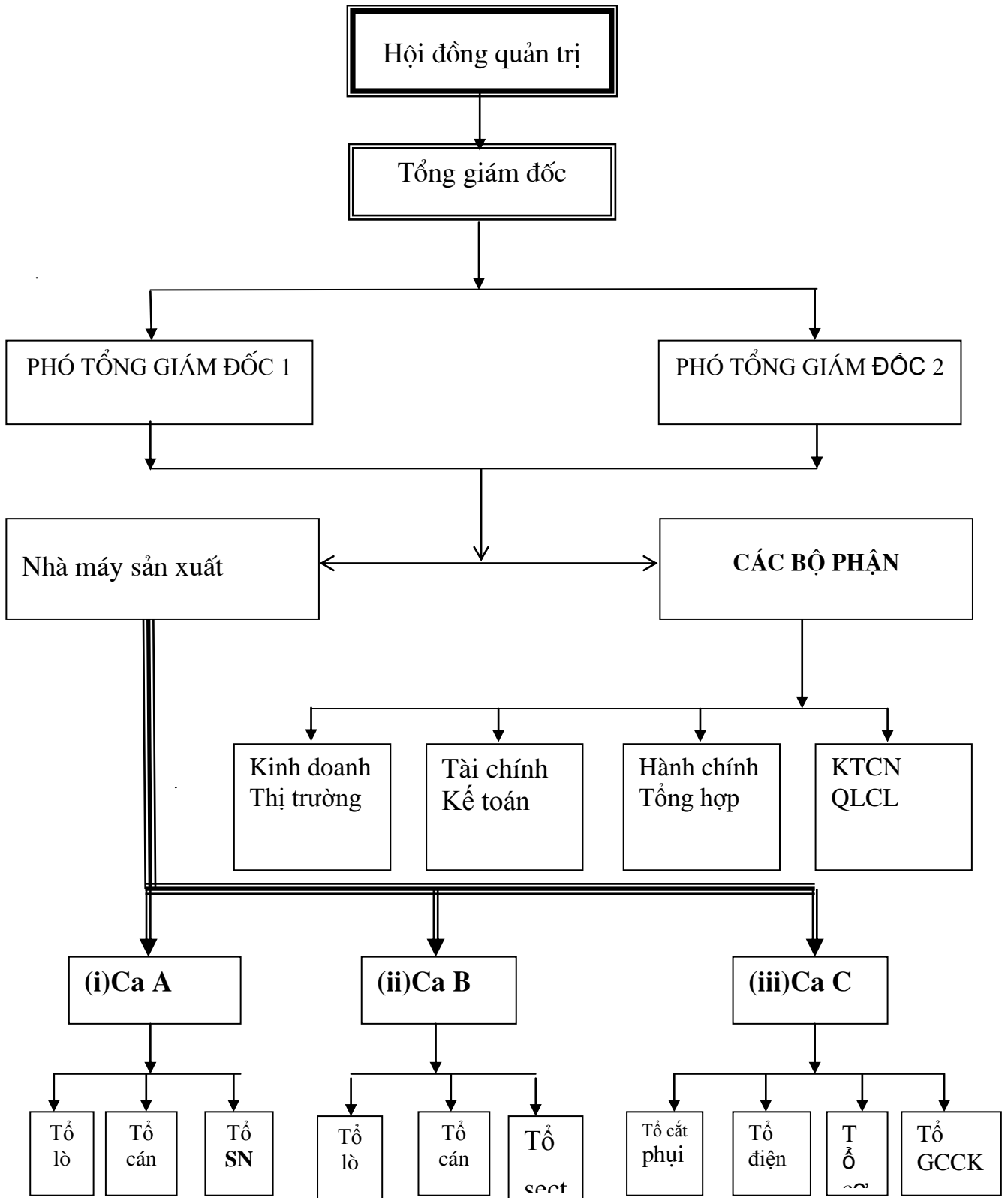
l. Đóng bó, cân nhập kho

Sau cắt nguội, thép thành phẩm được con lăn sàn nguội chuyển đến vị trí, thiết bị chuyển tới hố gom, để đóng bó, công việc bó buộc xong sản phẩm chuyển sang cân xác định trọng lượng.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Là một doanh nghiệp liên doanh sản xuất và cung cấp sản phẩm thép với các chủng loại, kích cỡ khác nhau cho ngành xây dựng lại vừa sản xuất vừa kinh doanh do đó công tác quản lý hết sức được coi trọng. Có thể nói, chất lượng công tác quản lý ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của công ty. Hiện nay, bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.



□ **Hội đồng quản trị**

HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như phê chuẩn ngân sách kế hoạch tài chính, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, phê duyệt báo cáo tài chính, bổ sung, sửa đổi điều lệ của công ty...

□ **Ban giám đốc:**

Ban Giám đốc của Công ty do Hội đồng quản trị bầu và bãi nhiệm. Ban Giám đốc công ty là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

- **Tổng giám đốc:** Là người đại diện về mặt pháp lý của công ty trước Pháp luật và cơ quan Nhà nước. Tổng giám đốc được Hội đồng quản trị ủy quyền quản lý và chịu mọi trách nhiệm về tất cả mọi hoạt động của công ty.

- **Phó tổng giám đốc:** là người giúp việc cho Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc thứ nhất phụ trách về tài chính và Phó tổng giám đốc phụ trách về kỹ thuật sản xuất.

□ **Các bộ phận phòng ban trong công tác hành chính:**

Hiện nay, bộ máy quản lý của công ty gồm 4 bộ phận thực hiện những nhiệm vụ riêng đồng thời có quan hệ mật thiết với nhau trong quy trình quản lý. Đứng đầu mỗi bộ phận là một giám đốc bộ phận. Các giám đốc bộ phận nhận lệnh từ Tổng giám đốc lên kế hoạch cụ thể, đệ trình Tổng giám đốc xét duyệt, từ đó triển khai, giám sát chặt chẽ các hoạt động trong phòng ban của mình, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về công việc được giao.

- *Bộ phận Kinh doanh:*

Là bộ phận tham mưu chính cho Ban lãnh đạo về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Bộ phận có nhiệm vụ tìm hiểu chung về nhu cầu thị trường, thu thập kịp thời những thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty trên cơ sở đó tổng hợp, phân tích những dữ liệu thông tin cần thiết cho việc biên lập và quản lý kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phối hợp với bộ phận Marketing xúc tiến việc bán hàng. Cân đối kế hoạch nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng bị kiện phục vụ cho sản xuất.

- Bộ phận Kế toán tài chính:

Trợ giúp cho lãnh đạo công ty công tác quản lý, sử dụng vốn và nguồn vốn để đạt được hiệu quả đề ra, phù hợp với chủ trương, chính sách quy định của nhà nước. Tổ chức tốt công tác thu thập, sử lý các thông tin có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế – tài chính phát sinh của công ty. Lên kế hoạch tài chính cho từng tuần, tháng, năm, quý. Báo cáo các thông tin kế toán tài chính cho lãnh đạo công ty và các cơ quan quản lý chức năng.

- Bộ phận Nhân sự - Hành chính:

Tham mưu và lập kế hoạch, quy trình tuyển dụng nhân sự trình lãnh đạo công ty. Quản lý lương, thưởng, các khoản thuộc bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Quản trị văn phòng, quản lý và lưu trữ hồ sơ, chứng từ, văn thư.

Quản lý xây dựng cơ bản. Quản lý tổ bảo vệ bếp ăn tập thể.

- Bộ phận kỹ thuật – công nghệ; Quản lý Chất lượng Vật Tư

Tổ chức quản lý việc thực hiện quy trình công nghệ. Tổ chức theo dõi việc quản lý bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, lên kế hoạch dự toán các hạng mục đại tu, trung tu dây chuyền thiết bị.

Tổ chức theo dõi, bảo dưỡng kiểm định định kỳ các thiết bị cân kiểm, thiết bị phải kiểm định theo quy định hiện hành của nhà nước.

Đăng ký theo định kỳ chất lượng sản phẩm sản xuất tại nhà máy. Thiết kế công nghệ mới, thiết kế thiết bị mới phục vụ sản xuất. Kiểm tra nghiệm thu chất lượng sản phẩm. Lưu trữ tất cả các tài liệu kỹ thuật liên quan đến quản lý, bảo dưỡng vận hành dây chuyền thiết bị. An toàn lao động.

Lập và quản lý hệ thống chất lượng của công ty. Theo dõi áp dụng và duy trì hệ thống chất lượng của công ty, tổng hợp đề xuất phương án cải tiến chất lượng.

Kiểm soát, quản lý chất lượng toàn bộ vật tư đầu vào, báo cáo Tổng Giám Đốc. Kiểm soát quá trình cán thép, sản phẩm cán thép, báo cáo đề xuất phương án cải tiến hệ thống trình Tổng Giám Đốc.

Lên kế hoạch và thực hiện mua vật tư, máy móc, nguyên liệu.

□ **Nhà máy cán thép:**

Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, sửa chữa và bảo trì thiết bị và quản lý toàn bộ mọi hoạt động trong Xưởng.

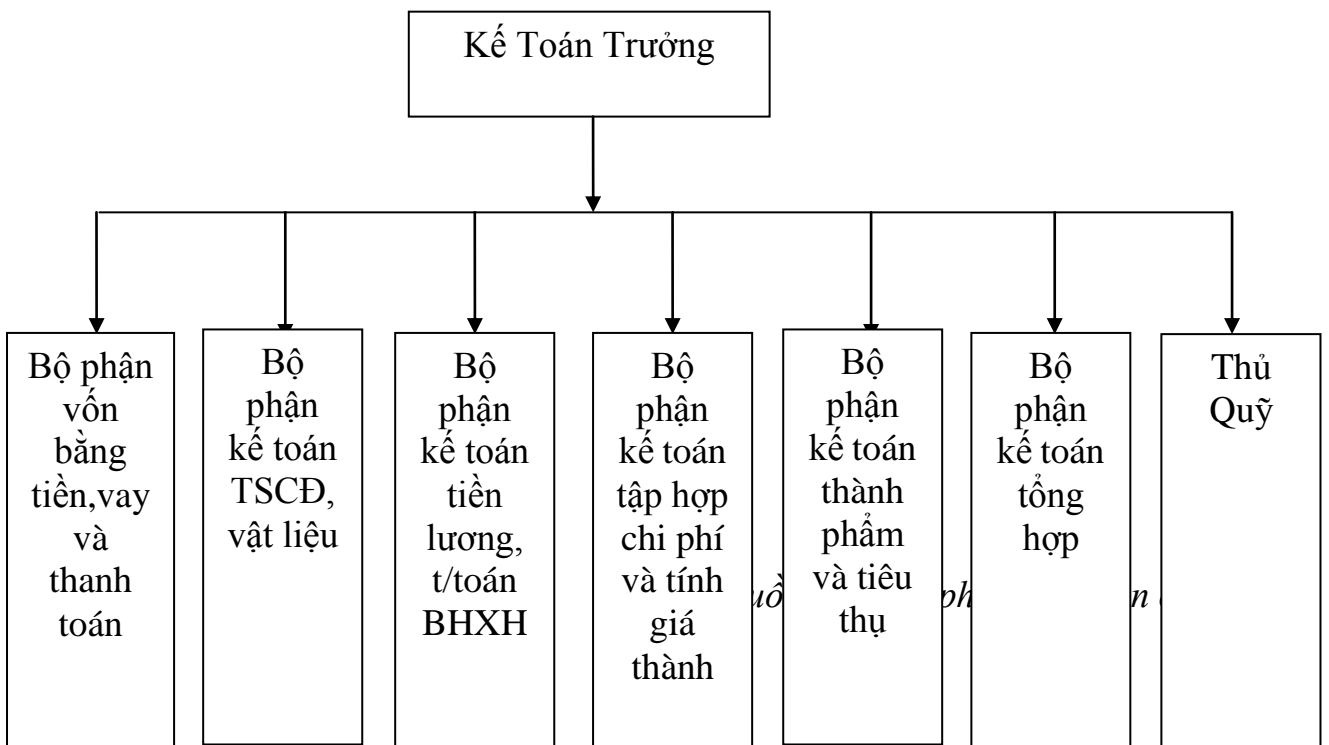
- Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất do Ban Giám Đốc đề ra.
- Quản lý hệ thống dây chuyền sản xuất.
- Lập hồ sơ thiết bị. Quản lý công nhân phân xưởng cán.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần thép Việt Nhật.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán :

Đây là bộ phận quản lý và tham mưu quan trọng trong quá trình hoạt động tiêu thụ sản phẩm của Công Ty. Công ty tổ chức bộ máy theo mô hình kế toán tập trung:

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật:



Nhiệm vụ từng bộ phận trong bộ máy kế toán :

**** Kế toán trưởng:***

Kế toán trưởng là người giúp giám đốc công ty tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, tài chính ở công ty đồng thời thực hiện việc kiểm tra kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính ở công ty.

- Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong công ty.
- Tổ chức điều hành bộ máy kế toán của công ty theo quy định của pháp luật.
- Lập hệ thống báo cáo tài chính, kế toán trưởng chịu trách nhiệm về hệ thống báo cáo tài chính của công ty hàng năm.

**** Bộ phận tài chính, kế toán vốn bằng tiền, vay và thanh toán:***

- Giúp kế toán trưởng xây dựng và quản lý kế hoạch tài chính của công ty.
- Ghi chép phản ánh số hiện có và tình hình biến động của khoản vốn bằng tiền.
- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết các khoản vay, các khoản công nợ.
- Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các báo cáo nội bộ về các khoản công nợ, về các nguồn vốn.

**** Bộ phận kế toán TSCĐ, vật liệu:***

- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết TSCĐ, công cụ dụng cụ tồn kho, nguyên liệu vật liệu tồn kho.
- Tính khấu hao TSCĐ, phân bổ công cụ dụng cụ, tính trị giá vốn vật liệu xuất kho.
- Lập các báo cáo kế toán nội bộ về tăng giảm TSCĐ, báo cáo nguyên liệu tồn kho.
- Theo dõi TSCĐ và công cụ dụng cụ đang sử dụng ở các bộ phận trong công ty.

** Bộ phận kế toán tiền lương, thanh toán BHXH:*

- Tính lương và BHXH phải trả cho người lao động trong công ty.
- Ghi chép kế toán tổng hợp, tiền lương quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

** Bộ phận kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành:*

- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh trong kỳ và tính giá thành sản xuất của sản phẩm, đánh giá sản phẩm dở dang.

- Lập các báo cáo nội bộ phục vụ yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm.

** Bộ phận kế toán thành phẩm và tiêu thụ:*

- Ghi chép kế toán tổng hợp và chi tiết thành phẩm tồn kho.
- Ghi chép phản ánh doanh thu bán hàng và các khoản điều chỉnh doanh thu.

- Ghi chép kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Lập các báo cáo nội bộ về tình hình thực hiện kế hoạch chi phí bán hàng, chi phí quản lý, về kết quả kinh doanh của từng nhóm hàng, mặt hàng tiêu thụ chủ yếu, báo cáo về thành phẩm tồn kho.

** Bộ phận kế toán tổng hợp:*

- Thực hiện các phần hành kế toán còn lại mà chưa phân công, phân nhiệm cho các bộ phận trên như : hoạt động tài chính, hoạt động bất thường.

- Lập các bút toán khoá sổ kế toán cuối kỳ.

- Lập bảng cân đối tài khoản, lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của công ty.

** Thủ quỹ:*

Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu chi, giấy đề nghị thanh toán, tạm ứng và lập báo cáo quỹ tiền mặt theo quy định.

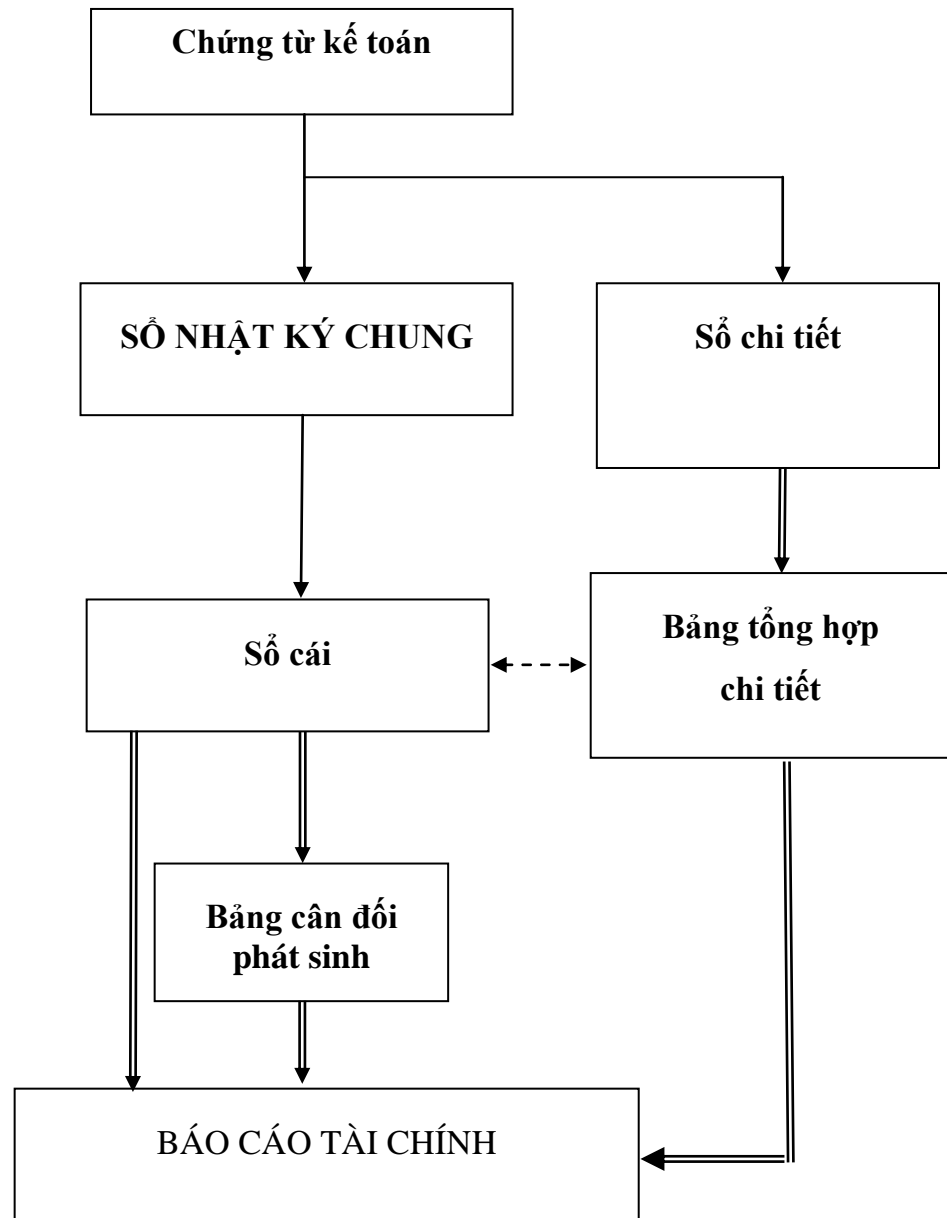
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần thép Việt Nhật:

- Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01/N đến hết ngày 31/12/N.
- Kỳ hạch toán : theo tháng.
- Đơn vị tiền tệ công ty áp dụng : Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng : Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Bình quân gia quyền cả kỳ.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

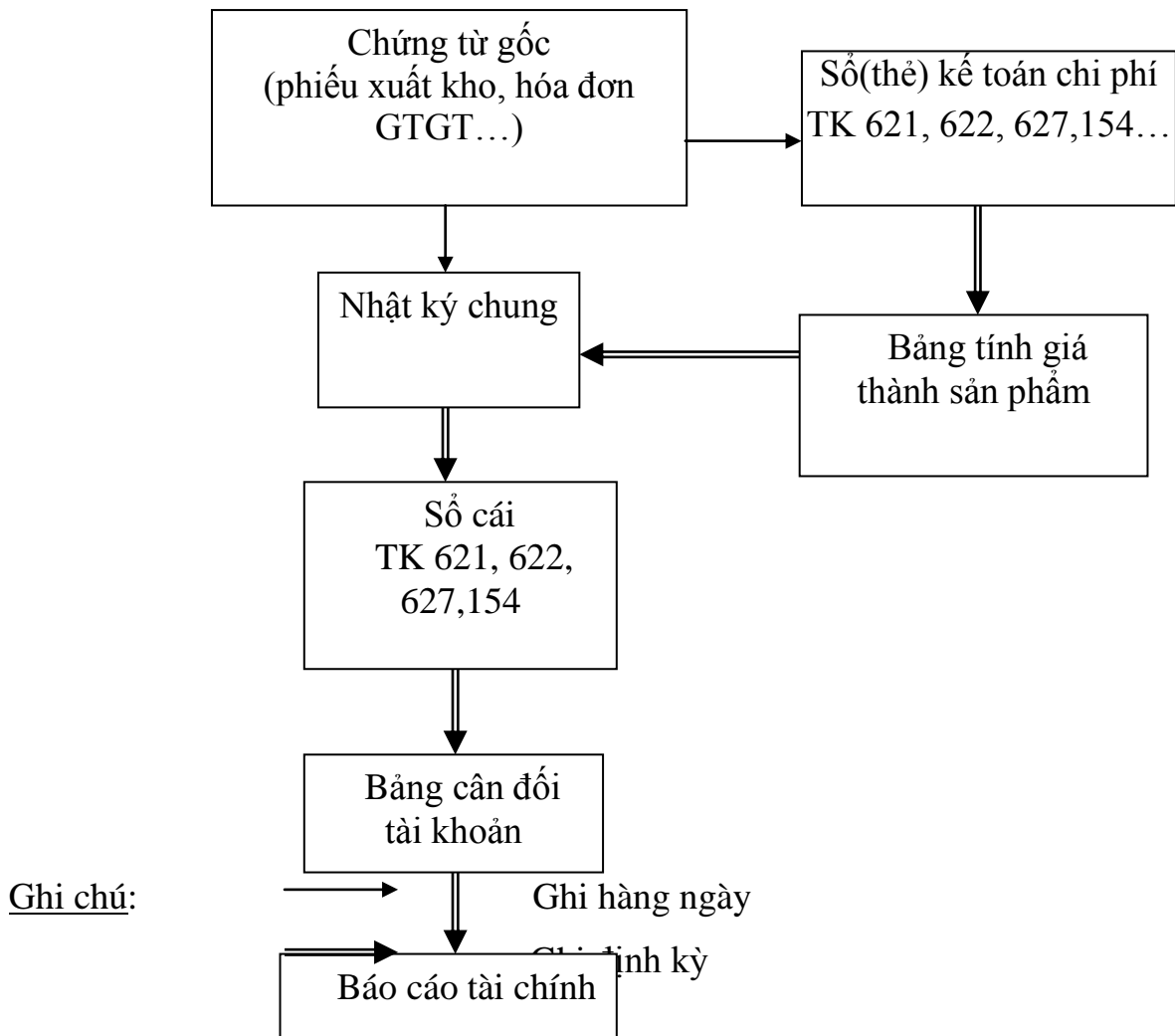
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật Ký Chung tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.5: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật



2.2.Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.

Tại công ty chi phí sản xuất bao gồm chi phí về nguyên vật liệu, chi phí về nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác... Do đặc điểm sản phẩm của công ty sản xuất rất nhiều loại sản phẩm vì vậy chi phí phát sinh tại công ty phải tập hợp theo từng khoản mục chi phí và phải được thường xuyên theo dõi chi tiết ở từng phân xưởng. Điều đó đòi hỏi

công tác kế toán tại công ty phải được tổ chức một cách khoa học, có hệ thống để có thể đảm bảo tính chính xác và phản ánh trung thực các khoản chi phí phát sinh. Theo cách này công ty đã phân loại toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh ra thành 3 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, nhiên liệu, sử dụng trực tiếp vào hoạt động sản xuất như: phôi thép

- Chi phí nhân công trực tiếp: Nhân công trực tiếp là những người trực tiếp sản xuất, lao động của họ gắn với hoạt động sản xuất, sức lao động của họ được hao phí trực tiếp cho sản phẩm họ trực tiếp sản xuất ra. Khả năng và kỹ năng của lao động trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến số lượng và chi phí của sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp được tính trực tiếp vào sản phẩm họ sản xuất ra bao gồm: chi phí về tiền lương và khoản trích theo lương của công ty.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thực chất là việc xác định nội dung chi phí và giới hạn tập hợp chi phí. Tại công ty đối tượng hạch toán chi phí sản xuất của công ty là toàn bộ quy trình sản xuất.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty tổ chức. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành.

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất vào chu kỳ sản xuất sản phẩm. Căn cứ vào tình hình cụ thể của công ty thì kỳ tính giá thành là theo tháng. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... công ty đã lựa chọn tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn). Việc công ty lựa chọn một phương pháp tính giá phù hợp sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho công ty.

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\Sigma Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- D_{DK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- D_{CK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- C_{TK} : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- ΣZ : là tổng giá thành của sản phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị thực tế của} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Em chọn lấy số liệu của tháng 8/2010 tại công ty xuyên suốt khoá luận tốt nghiệp.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

* *Hệ thống chứng từ:* Phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT(Đối với trường hợp mua xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), bảng kê mua hàng hoá(Đối với trường hợp mua lẻ không có hoá đơn), bảng phân bổ nguyên vật liệu, sổ chi tiết chi phí sản xuất(mở cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

* *Tài khoản sử dụng:* 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm của công ty.

Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định để tập hợp chi phí nguyên vật

liệu trực tiếp. Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp". Kết cấu cơ bản của TK 621:

+ Bên Nợ : - Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.

+ Bên Có : - Các khoản giảm trừ (nếu có)

-Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

* *Sổ sách sử dụng*: để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Sổ cái, sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

* *Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*:

Đối với công ty, nguyên vật liệu trực tiếp là cơ sở vật chất chủ yếu cấu thành nên sản phẩm, nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng khoảng 80 - 90% trong giá thành và thường ổn định trong cơ cấu mỗi loại sản phẩm. Nguyên vật liệu ở công ty bao gồm nhiều loại khác nhau, căn cứ vào vai trò và tác dụng của từng loại nguyên vật liệu trong sản xuất thì nguyên liệu ở công ty được theo dõi trên TK 152 – “Nguyên liệu, vật liệu” chia thành các loại sau:

- 152.1 - Nguyên vật liệu chính bao gồm : Phôi thép

- 152.2 - Nhiên liệu bao gồm : dầu, xăng, khí Oxy ...

- 152.3 - Phụ tùng thay thế sửa chữa: bu lông, bình ắc quy, mỡ, dầu, keo.....

Để tính trị giá nguyên vật liệu xuất kho, công ty áp dụng phương pháp Bình quân gia quyền cả kỳ.

Căn cứ vào lệnh xuất kho, kế toán lập phiếu xuất rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư, ghi số lượng xuất vào phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

- Liên 1: Lưu tại quyền.

- Liên 2: Giao cho người nhận hàng

- Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho kế toán.

Do đặc điểm công ty sản xuất nhiều mặt hàng nên chi phí nguyên vật liệu cũng được tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm.

VD: Ngày 02 tháng 08 năm 2010 căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập đã được P.Giám đốc ký duyệt, xuất kho 3.312.820 kg phôi SD295 120x120 để phục vụ sản xuất sản phẩm thép.

Ngày 18 tháng 08 năm 2010 căn cứ căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập đã được P.Giám đốc ký duyệt, xuất kho 2.775.176 kg phôi SD295 120x120 cho sản xuất sản phẩm thép.

Nguyên liệu xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền cả kỳ.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế toán viết phiếu xuất kho để xuất phôi đưa vào sản xuất sản phẩm.

Biểu 2.2**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**Km 9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng bàng, Hải
Phòng

Mẫu số 02 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 02 tháng 08 năm 2010

Số: 01/08

Nợ:621

Có:152

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Trung Anh

Lý do xuất hàng: Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất Thép

Xuất tại kho: Kho vật tư của công ty

STT	Tên hàng	Mã số	ĐV tính	Số lượng		Đơn giá	Số tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Phôi thép	SD295 120x120	Kg	3.312.820	3.312.820		
	Cộng			3.312.820	3.312.820		

*Bảng chữ:**Xuất, ngày tháng năm 2010***Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Phụ trách cung tiêu Người nhận Thủ kho**

Biểu 2.3**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km 9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng bàng, Hải

Phòng

Mẫu số 02 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 18 tháng 08 năm 2010

Số: 15/08

Nợ:621

Có:152

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Khắc Cường

Lý do xuất hàng: Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất

Xuất tại kho: Kho vật tư của công ty

STT	Tên hàng	Mã số	ĐV tính	Số lượng		Đơn giá	Số tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Phôi thép	SD295 120x120	Kg	2.775.176	2.775.176		
	Cộng			2.775.176	2.775.176		

Bằng chữ:.....*Xuất, ngày tháng năm 2010***Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Phụ trách cung tiêu Người nhận Thủ kho**

Căn cứ vào Phiếu xuất kho kế toán vào sổ chi tiết vật liệu mở cho phôi thép SD295 120x120 (Biểu 2.4) và Bảng kê phiếu xuất (Biểu 2.5).

Biểu 2.4**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: S10 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Tài khoản: 152.1

Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): phôi thép

Tên kho:

Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): SD295 120x120

Đơn vị tính: kg

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	TK đổi ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
		Số dư đầu kỳ		9.111					6.264.950	57.079.959.450	
PN01/08	01/08/2010	Nhập kho phôi trả bằng CK	112	9.530	2.064.230	19.672.111.900					
PX01/08	02/08/2010	Xuất kho phục vụ sx	621				3.312.820				
										
PN03/08	06/08/2010	Nhập kho phôi trả bằng CK	112	8.952	878.250	7.862.094.000					
										
PX15/08	18/08/2010	Xuất kho phục vụ sx thép	621				2.775.176				
...							
		Cộng phát sinh		9369	10.081.141	96.065.803.134	6.087.996	57.038.434.524			
		Số dư cuối kỳ							10.258.095	96.107.328.060	

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)*Kế toán trưởng*
(Ký, ghi rõ họ tên)*Giám đốc*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Kế toán xác định trị giá xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền cả kỳ vào cuối tháng như sau:

Số lượng phôi tồn đầu kỳ là : 6.264.950 kg

Trị giá phôi tồn đầu kỳ là: 57.079.959.450 đồng

Số lượng phôi nhập trong tháng là: 10.081.141 kg

Trị giá phôi nhập trong tháng là: 96.065.803.134 đồng

Đơn giá bqgq phôi xuất
$$= \frac{57.079.959.450 + 96.065.803.134}{6.264.950 + 10.081.141} = 9369 \text{ đ/kg}$$

dùng tháng 8/2010

Trị giá phôi xuất dùng 2/8 = 9369 x 3.312.820 = 31.037.810.580 đồng

Trị giá phôi xuất dùng 18/8 = 9369 x 2.775.176 = 26.000.623.944 đồng

Biểu 2.5

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO

Tháng 8 năm 2010 Số: BKX01/8

Tên, quy cách nguyên liệu, công cụ, dụng cụ: Phôi MS: SD295 120x120

Phiếu xuất		Diễn giải	Ghi có TK152, ghi nợ TK			
SH	NT		621	627	641	642
PX01/08	02/08/2010	Xuất phôi cho sản xuất	3.312.820	-	-	-
HĐ81540	18/08/2010	Xuất phôi cho sản xuất	2.775.176	-	-	-
		Cộng lượng XK	6.087.996	-	-	-
		Đơn giá	9.369			
		Cộng	57.038.434.524	-	-	-

(nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty)

Từ Bảng kê xuất phôi, kế toán vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh và Sổ Nhật Ký Chung.

Biểu 2.6**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: S36- DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621)

Tên phân xưởng : Phân xưởng cán

Tên sản phẩm : Thép

Tháng 08 năm 2010

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra			
	SH	NT			Nợ	Có	Phôi SD295	Phôi SD390	Phôi 25MnSi
			Số dư đầu kỳ							
31/08	BKX01/8	31/08/2010	Xuất phôi cho sản xuất	152.1	57.038.434.524		57.038.434.524		-	-
	PKT04/08	31/08/2010	K/c chi phí NVLTT	154		57.038.434.524			-	-
			Cộng phát sinh trong tháng		57.038.434.524	57.038.434.524	57.038.434.524		-	-
			Số dư cuối kỳ							

(nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty)

Biểu 2.7

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng
15/2006/QĐ-BTC

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số:

ngày 20/3/2006 của Bộ

trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 8 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
					
01/08/2010	PN01/08	01/08/2010	Nhập kho phôi thép trả bằng CK	152 133 112	19.672.111.900 1.967.211.190	21.639.323.090
					
31/08/2010	BKX01/8	31/08/2010	Xuất phôi phục vụ sx thép tháng 8	621 152	57.038.434.524	57.038.434.524
					
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí NVLTT tháng 8	154 621	57.038.434.524	57.038.434.524
					
			Cộng phát sinh tháng 8		<u>1.173.315.297.235</u>	<u>1.173.315.297.235</u>

Ngày 31 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Căn cứ vào Sổ Nhật Ký Chung, kế toán vào Sổ cái TK 621.

Biểu 2.8

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng
15/2006/QĐ-BTC

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số:

ngày 20/3/2006 của Bộ

trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Tháng 8 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 8					
31/08	BKX01/8	31/08/2010	Xuất phôi phục vụ sx thép tháng 8	25		152	57.038.434.524	
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí NVLTT tháng 8	25		154		57.038.434.524
			Cộng phát sinh tháng				57.038.434.524	57.038.434.524
			Số dư cuối tháng 8					

Ngày 31 tháng 08 năm

2010

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

* *Hệ thống chứng từ:* Bảng chấm công, Bảng thanh toán tiền lương, Bảng trích theo lương, Bảng phân bổ lương.

* *Tài khoản sử dụng:* 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ như: Tiền

lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương...Ngoài ra, Chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

Đề hạch toán Chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 " Chi phí nhân công trực tiếp". Kết cấu của TK 622:

+ Bên Nợ : Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.

+ Bên Có : Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư.

* *Sổ sách sử dụng*: đề hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Sổ cái TK 622, sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

* Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:

Tại công ty cổ phần thép Việt Nhật tiền lương được phân phối theo tính chất công việc, hiệu quả công việc và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty áp dụng trả lương theo hình thức: trả lương theo thời gian.

Hình thức trả lương theo thời gian được tính trả lương cho người lao động theo thời gian làm việc, theo trình độ chuyên môn của người lao động.

Cách tính lương tại công ty được trình bày trong “Quy chế phân phối tiền lương và thu nhập” năm 2010 như sau:

$$\mathbf{T_i = T_{1i} + T_{2i} + T_{PCi}}$$

(Công thức 1)

Trong đó:

+ $\mathbf{T_i}$: Thu nhập hàng tháng của người thứ i.

+ $\mathbf{T_{1i}}$: Tiền lương cơ bản của người thứ i (được tính theo quy định của Nhà nước).

+ $\mathbf{T_{2i}}$: Tiền lương thỏa thuận công việc của người thứ i (*tiền lương được tính dựa trên tính chất phức tạp của công việc, hiệu quả công việc và hiệu quả kinh tế cho Công ty*).

+ $\mathbf{T_{PCi}}$: Tiền phụ cấp của người thứ i .

$$T_{li} = \frac{H_{CBi} \times M_T}{N_{TC}} \times Ni \quad (\text{Công thức 2})$$

Trong đó:

* M_T là mức lương tối thiểu của Công ty được lựa chọn theo quy định của Nhà nước hiện tại $M_T = 730.000đ$. Hệ số này sẽ được điều chỉnh từng năm sao cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và Quy định của Nhà nước.

* N_{TC} là ngày công tiêu chuẩn trong tháng ($N_{TC}=24$).

* Ni là ngày công làm việc thực tế của người thứ i .

* H_{CBi} là hệ số lương cơ bản của người thứ i , được áp dụng theo quy định của Nhà nước.

$$T_{2i} = K_{PL} \times T_{1i} \quad (\text{Công thức 3})$$

Trong đó:

K_{PL} là hệ số phân loại, được đánh giá dựa trên tính chất công việc của từng vị trí. Với những nhân viên làm việc cùng một vị trí mà có sự phân cấp trong độ phức tạp của công việc sẽ được điều chỉnh tăng hệ số K_{PL} để đảm bảo tính công bằng, khoa học và hợp lý.

Xếp loại	Khung đánh giá hệ số phân loại (K_{PL})		
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
A	0.3	0.2	0.15
B	0.2	0.15	0.11
C	0.1	0.1	0.7
D	0	0	0

- Nhóm 1: Gồm 3 bậc áp dụng cho các đối tượng là nhân viên nhân viên nghiệp vụ văn phòng: nhân viên hành chính, kế toán, kinh doanh, dự án, xuất nhập khẩu, thư ký, nhà cân, sản xuất.

- Nhóm 2: Gồm 3 bậc áp dụng cho nhân viên lễ tân, lái xe, nhân viên nhà ăn.

- Nhóm 3: Gồm 3 bậc áp dụng cho nhân viên phục vụ, tạp vụ, bảo vệ...vv.

Tiêu chí đánh giá xếp loại hàng tháng

TT	TIÊU CHÍ	LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C	LOẠI D
1	<i>Ngày công</i>	Có tối đa 03 ngày nghỉ/tháng	Có từ 04 ⇒ 05 ngày nghỉ/tháng	Có từ 06 ⇒ 07 ngày nghỉ/tháng	Có từ trên 07 ngày nghỉ/tháng trở lên
2	<i>Ý thức chấp hành kỷ luật LĐ</i>	Không vi phạm Nội quy LĐ	Không vi phạm Nội quy LĐ	Vi phạm Nội quy lao động 01 lần/tháng	Vi phạm Nội quy LĐ 02 lần/tháng trở lên.
3	<i>Mức độ hoàn thành công việc</i>	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao	Hoàn thành từ 80% → < 100% nhiệm vụ được giao,	Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao
4	<i>An toàn lao động, VSCN</i>	Không vi phạm các quy định về ATLĐ, VSCN	Không vi phạm các quy định về ATLĐ, VSCN	Vi phạm các quy định về ATLĐ, VSCN	Vi phạm quy định về ATLĐ, VSCN gây thiệt hại về vật chất & sức khỏe

Mỗi tháng, các phòng ban, các tổ sản xuất hoặc các nhóm làm việc phải họp đánh giá, bình xét mức độ hoàn thành công việc cho CBCNV trong phòng, tổ hoặc nhóm làm việc; và phải có ít nhất 2/3 CBCNV trong tổ tham gia. Từ đó đánh giá, xếp loại cho từng CBCNV một cách hợp lý, đảm bảo công bằng.

Để sản xuất ra thành phẩm thép phải trải qua 2 công đoạn: cán và luyện. Cuối tháng phân xưởng sản xuất chấm công chuyển về phòng tổ chức lao động tiền lương duyệt rồi chuyển cho kế toán tiền lương để tính lương cho 2 phân xưởng .

* *Tiền phụ cấp T_{PCi} :*

- *Phụ cấp xăng xe:* toàn thể CBCNV đều được hưởng phụ cấp xăng xe là 300.000đ/người/tháng.

VD: Tính lương cho nhân viên Nguyễn Hải Nam công nhân phân xưởng cán trong tháng 8/2010.

Biểu 2.9**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM CÔNG PHÂN XỬNG CÁN

Tháng 8 năm 2010

STT	Họ tên	Ngày trong tháng											Tổng công qđ
		C N	2	3	4	...	26	27	28	29	TB	CN	
<i>1</i>	<i>Nguyễn Hải Nam</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>...</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	28
2	Đặng Văn An	X	X	X	X	...	X	X	X	X	X		28.5
3	Nguyễn Văn Thi	X	X	X	X	...	X	X	X	X	X	X	31.5
4	Lưu Văn Tám	X	X	X	X	...	X	X	X	X	X	X	33.5
5	Lê Anh Văn	X	X	X	X	...	X	X	X	X	X	X	24.5
...

Biểu 2.10**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM CÔNG THÊM GIỜ PHÂN XỬỞNG CÁ NHÂN

Tháng 8 năm 2010

ST T	Họ tên	HS LCB	Ngày trong tháng làm thêm giờ(phút)							Tổng phút	Phút qđ	Giờ qđ	Công quy đổi	Tiền thêm giờ
			CN	2	3	...	29	TB	CN					
1	<i>Nguyễn Hải Nam</i>	2.18		90	60	...	30	40	40	1024	1536	25.6	3.2	255.787
2	Đặng Văn An	1.99		30		...	90		60	732	1099	18.3 2	2.29	167.823
3	Nguyễn Văn Thi	1.99	120		30	...	30	60		1536	2304	38.4	4.8	350.240
4	Lưu Văn Tám	1.8	120	40	60	...		40	90	2144	3216	53.6	6.7	442.200
5	Lê Anh Văn	2.18	30	40		...	60			640	960	16	2.0	159.867
									
	Tổng													4.890.858

Căn cứ theo bảng chấm công của tháng 8/2010 thì công quy đổi trong tháng của nhân viên Nguyễn Hải Nam là 28 công.

$$T_{1i} = \frac{2.18 * 28}{24} * 730.000 = 1.856.633$$

$$T_{2i} = 0.3 * 1.856.633 = 556.990$$

Căn cứ theo bảng chấm công thêm giờ của tháng 1/2010 thì tổng số phút thêm giờ trong tháng của nhân viên Nguyễn Hải Nam là 1024 phút.

$$\text{Phút qđ} = \text{Tổng phút} * 150\% = 1024 * 150\% = 1536 \text{ (phút)}$$

$$\text{Giờ qđ} = \text{Phút qđ} / 60 = 1536/60 = 25.6 \text{ (giờ)}$$

$$\text{Công qđ} = \text{Giờ qđ} / 8 = 25.6/8 = 3.2$$

$$\text{Lương thêm giờ} = \frac{\text{HSLCB} * \text{Công qđ}}{24} * \frac{730.000}{24} = \frac{2.18 * 3.2 * 730.000}{24} = 212.187$$

$$T_{PCi} = \text{Đi lại} = 300.000$$

$$T_i = T_{1i} + T_{2i} + T_{PCi} = 1.856.633 + 556.990 + 212.187 + 300.000 = 2.925.810 \text{ đồng}$$

Căn cứ trích các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất là thang bảng lương theo quy định của nhà nước.

- Bảo hiểm xã hội = Hệ số lương * 730.000 * 6% = 95.484
- Bảo hiểm y tế = Hệ số lương * 730.000 * 1.5% = 23.871
- Kinh phí công đoàn = lương cơ bản * 1% = 18.566
- Bảo hiểm thất nghiệp = lương cơ bản * 1% = 18.566

Biểu 2.11**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT****BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG - THÁNG 8 NĂM 2010**

Của : Phân xưởng cán

STT	Họ tên	Chức vụ	HS LCB	Xếp loại	Công quy đổi	Lương cơ bản	Lương thỏa thuận		Lương thêm giờ		Các khoản phụ cấp	Lương thực tế	Các khoản trừ			Thực lĩnh
							HS phân loại	Tiền	Công quy đổi	Tiền	Đi lại		KPCĐ (1%)	BHXH BHYT (7.5%)	BHTN (1%)	
1	Nguyễn Hải Nam	TT	2.18	A	28	1.856.633	0.30	556.990	3.20	212.187	300.000	2.925.810	18.566	119.355	18.566	2.769.323
2	Đặng Văn An	TP	1.99	A	28.5	1.725.081	0.30	517.524	2.30	139.217	300.000	2.681.822	17.250	108.952	17.250	2.538.370
3	Nguyễn Văn Thi	CN	1.99	A	31.5	1.906.669	0.30	572.000	4.80	290.540	300.000	3.069.209	19.067	108.952	19.067	2.922.123
4	Lưu Văn Tâm	CN	1.8	A	33.5	1.834.125	0.30	550.238	6.70	366.825	300.000	3.051.188	18.341	98.550	18.341	2.915.956
5	Lê Anh Văn	CN	2.18	A	24.5	1.624.554	0.30	487.366	2.00	132.617	300.000	2.544.537	16.245	119.355	16.245	2.392.692
...
	Cộng					86.125.262		14.633.187		8.241.668	12.600.000	122.600.117	801.253	4.400.298	801.253	116.597.313

(nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty)

Cuối tháng căn cứ vào bảng thanh toán lương, kế toán lập bảng phân bổ tiền lương (Biểu 2.12)

Biểu 2.12

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỔ LƯƠNG TOÀN DOANH NGHIỆP

Tháng 8 năm 2010

Số: BPBL08

Đơn vị tính :

đồng

TK ghi Có TK ghi Nợ	TK 334 Phải trả CBCNV	TK 338 - Phải trả, phải nộp khác				Cộng Có TK 338
		TK3382 (1%)	TK 338.3 (16%)	TK 338.4 (3%)	TK 338.9 (1%)	
+ 622- CPNCTTSX:	233.570.561	1.593.000	30.268.904	5.128.912	1.593.100	38.583.916
- 622-C	116.597.313	780.570	14.831.763	2.513.167	780.570	18.906.070
- 622-L	116.973.248	812.430	15.437.141	2.615.745	812.430	19.677.846
+627-CPSXC	108.782.453	741.920	14.097.348	2.388.724	741.920	17.969.912
-627-C	50.225.678	336.240	6.508.852	1.102.890	336.240	8.284.222
-627-L	58.556.775	405.680	7.588.496	1.285.834	405.680	9.685.690
.....

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, kế toán vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622 và Sổ Nhật Ký Chung.

Biểu 2.13**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

-

Mẫu số: S36- DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản : Chi phí nhân công trực tiếp (622)

Tên sản phẩm : Thép

Tháng 08 năm 2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra	
	SH	NT			Nợ	Có	Lương	Trích lương
			Số dư đầu kỳ					
31/08	BPBL08	31/08/2010	Lương nhân viên sản xuất	334	233.570.561		233.570.561	-
	BPBL08	31/08/2010	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN vào chi phí	338	38.583.916		-	38.583.916
	PKT04/08	31/08/2010	K/c chi phí NCTT	154		272.154.477		
			Cộng phát sinh trong tháng		272.154.477	272.154.477	233.570.561	38.583.916
			Số dư cuối kỳ					

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty)

Biểu 2.14

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 8 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
					
31/08/2010	BPBL08	31/08/2010	Lương nhân viên sản xuất T8	622 334	233.570.561	233.570.561
	BPBL08	31/08/2010	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN vào chi phí	622 338	38.583.916	38.583.916
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí NCTT	154 622	272.154.477	272.154.477
					
			Cộng phát sinh tháng 8		<u>1.173.315.297.235</u>	<u>1.173.315.297.235</u>

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu*(Ký, ghi rõ họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Căn cứ vào Sổ Nhật Ký Chung, kế toán vào Sổ Cái TK 622 (Biểu 2.15).

Biểu 2.15

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Tháng 8 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 8					
31/08/2010	BPBL08	31/08/2010	Lương nhân viên sản xuất T8	25		334	233.570.561	
	BPBL08	31/08/2010	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN vào chi phí	25		338	38.583.916	
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí NCTT	25		154		272.154.477
			Cộng phát sinh tháng				<u>272.154.477</u>	<u>272.154.477</u>
			Số dư cuối tháng 8					

Ngày 31 tháng 8 năm

2010

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Cổ phần Thép Việt

Nhật.

* *Hệ thống chứng từ* : Bảng thanh toán lương nhân viên phân xưởng, bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng phân bổ công cụ dụng cụ...

* *Tài khoản sử dụng*: 627 – Chi phí sản xuất chung.

Để theo dõi các khoản Chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 " chi phí sản xuất chung". Kết cấu TK 627:

+ Bên Nợ: Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

+ Bên Có: -Các Khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (Nếu có).

-Kết chuyển (Phân bổ) chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng liên quan để tính giá thành.

TK 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các sản phẩm.

* *Sổ sách sử dụng*: Để hạch toán chi phí sản xuất chung: Sổ cái TK 627, bảng phân bổ chi phí sản xuất chung...

* *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung*:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng...

Chi phí sản xuất chung được chia thành các tiểu khoản:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí nhiên liệu; phụ tùng thay thế, sửa chữa

TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ

TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

a, *Chi phí nhân viên phân xưởng(627.1)*:

Theo chế độ hiện hành chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) của nhân viên quản lý phân xưởng. Đối với các nhân viên quản lý phân

xưởng công ty trả lương theo hợp đồng, các khoản trích bao gồm 9,5% trừ vào lương và 20% tính vào chi phí, tính trên lương cơ bản. Căn cứ vào bảng phân bổ lương toàn doanh nghiệp (Biểu 2.14) của bộ phận quản lý phân xưởng tháng 1/2010 kê toán ghi vào Nhật Ký Chung, Sổ cái TK627.

Biểu 2.16

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 8 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đổi ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
					
31/08/2010	BPBL08	31/08/2010	Lương nhân viên quản lý PX	627 334	108.782.453	108.782.453
	BPBL08	31/08/2010	Trích BHXH, BHYT... vào chi phí	627 338	17.969.912	17.969.912
					
			Cộng phát sinh tháng 8		<u>1.173.315.297.23</u> <u>5</u>	<u>1.173.315.297.23</u> <u>5</u>

Ngày 31 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Từ Nhật Ký Chung kê toán ghi vào Sổ cái TK627 (Biểu 2.19).

Biểu 2.17

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Tháng 8 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đổi ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 8					
							
31/08/2010	BPBL08	31/08/2010	Lương nhân viên quản lý PX	25		334	108.782.453	
	BPBL08	31/08/2010	Trích BHXH, BHYT... vào chi phí	25		338	17.969.912	
							
			Cộng phát sinh tháng				<u>4.761.736.628</u>	<u>4.761.736.628</u>
			Số dư cuối tháng 8					

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

b, Chi phí nhiên liệu, phụ tùng (627.2):

Chi phí nhiên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty bao gồm Dầu FO, gas, khí ôxy...xuất dùng phục vụ sản xuất chung.

Chi phí phụ tùng phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty bao gồm

bu lông, vòng bi, keo, mỡ...xuất dùng phục vụ sản xuất chung. Phụ tùng có rất nhiều loại, mỗi loại có những đặc điểm riêng.

Chi phí phụ tùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chung tại công ty thì được phân bổ hết một lần vào chi phí.

VD: Công ty xuất kho Dầu FO cho sản xuất sản phẩm.

Biểu 2.18

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT

Mẫu số 02 - VT

Km 9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng bàng, Hải

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

Phòng

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 02 tháng 08 năm 2010

Số: 02/08

Nợ:621

Có:152

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Khắc Cường

Lý do xuất hàng: Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất

Xuất tại kho: Kho vật tư của công ty

STT	Tên hàng	Mã số	ĐV tính	Số lượng		Đơn giá	Số tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dầu FO	DFO	Kg	80.000	80.000		
	Cộng			80.000	80.000		

Bằng chữ:.....

Xuất, ngày tháng năm 2010

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Phụ trách cung tiêu Người nhận Thủ kho

Tương tự như cách tính đơn giá xuất kho phôi thép, kế toán cũng tính được đơn giá xuất kho của nhiên liệu dầu FO xuất dùng cho hoạt động sản xuất tại công ty.

Biểu 2.19**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO

Tháng 8 năm 2010 Số: BKX02/8

Tên, quy cách nguyên liệu, công cụ, dụng cụ: Dầu FO MS: DFO

Phiếu xuất		Diễn giải	Ghi có TK152, ghi nợ TK			
SH	NT		621	627	641	642
PX02/08	02/08/2010	Xuất Dầu FO cho sx	80.000	-	-	-
PX16/08	18/08/2010	Xuất Dầu FO cho sx	70.000	-	-	-
		Cộng lượng XK	150.000	-	-	-
		Đơn giá	11.727			
		Cộng	<u>1.759.050.000</u>	-	-	-

(nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty)

VD: Mua phụ tùng ở ngoài xuất thẳng cho sản xuất theo Hoá Đơn GTGT số 2385 ngày 5/8/2010 .

Biểu 2.20

HÓA ĐƠN		Mẫu số: 01 GTKT-3LL			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		TV/2010B			
Liên 2: Giao cho khách hàng		0002385			
<i>Ngày 05 tháng 08 năm 2010</i>					
Đơn vị bán hàng:.....	CÔNG TY TNHH THIÊN THẢO			
Địa chỉ:.....	Số 151/BT05/97 Bạch Đằng- P.Hạ Lý – HB -HP			
Số tài khoản:.....	MST: 0200638135			
Điện thoại:.....				
Họ tên người mua hàng: Nguyễn Thành Công					
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.					
Địa chỉ: Km 9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng bàng, Hải Phòng					
Số tài khoản: 102010000218049 tại NHNN & PTNT					
Hình thức thanh toán: CK MS: 0200661310					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Cáp	Sợi	30	280.000	8.400.000
2	Vòng bi	Vòng	8	270.000	2.160.000
3	Attomat	Cái	25	805.684	20.142.100
Cộng tiền hàng:				30.702.100	
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:		3.070.210	
Tổng cộng thanh toán:				33.772.310	
Số tiền viết bằng chữ: <i>Ba mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm mười đồng.</i>					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Đã ký)		Thủ trưởng đơn vị (Đã ký tên, đóng dấu)	
Nguyễn Thành Công		Nguyễn Thị Hiền		Giám đốc Luu Thị Đức Thịnh	

Căn cứ vào Hoá Đơn GTGT số 2385 ở trên và Bảng kê phiếu xuất kho số 02/08 kế toán vào Sổ Nhật Ký chung và sổ cái TK 627 của tháng 8/2010.

c, Chi phí công cụ dụng cụ (627.3):

Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chung tại công ty bao gồm :.bàn, ghế, tủ đựng đồ, các dụng cụ sửa chữa...được phân bổ dần vào chi phí.

Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí tài khoản 242, kế toán vào Sổ Nhật Ký Chung và sổ cái TK 627 của tháng 8/2010.

Biểu 2.21**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TK 242

Tháng 8 năm 2010

STT	TÊN VT	BỘ PHẬN SỬ DỤNG	SL	ĐG	THÀNH TIỀN	THỜI GIAN PHÂN BỐ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI KỲ TRƯỚC	SỐ TIỀN PHÂN BỐ KỲ NÀY	ĐỐI TƯỢNG PHÂN BỐ			GIÁ TRỊ CÒN LẠI
									627	641	642	
	Giá bày bán hàng	Quầy bán hàng	2	4.000.000	8.000.000	24	5.333.336	333.333		333.333		5.000.003
	Bàn 1.2m	PX SX	4	450.000	1.800.000	24	1.500.000	75.000	75.000			1.425.000
	Ghế gấp	PXSX	30	80.000	2.400.000	24	1.800.000	100.000	100.000			1.700.000
	Tủ hồ sơ	Phòng HC, KT	2	4.6000.000	9.200.000	24	6.133.333	383.333			383.333	5.750.000

Tổng cộng							456.125.378	25.166.533	4.377.165	3.457.210	17.332.158	430.958.845

(nguồn dữ liệu phòng kế toán công ty)

d, Chi phí khấu hao tài sản cố định (627.4):

Tài sản cố định của công ty gồm nhiều loại như máy móc, thiết bị, nhà máy, dây chuyền sản xuất...Hiện nay công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{phải trích khấu hao} \\ \text{ bình quân năm} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá Tài sản cố định}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{phải trích khấu hao} \\ \text{ bình quân tháng} \end{array} = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân năm}}{12}$$

Căn cứ vào Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ vào cuối tháng kế toán vào Sổ Nhật Ký chung và Sổ Cái TK 627 của tháng 8/2010.

Biểu 2.22**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Nhóm TSCĐ: tất cả

Tháng 8 năm 2010

Số thẻ	Tên tài sản	t.lệ/ số tháng KH	Nguyên giá	Số KH	13681	6274	6414	6424	811	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa vật kiến trúc		42.050.830.955	151.758.819	58.082.269	74.963.722	3.126.677	13.718.324	1.867.827	11.451.927.337	30.598.930.618
001	Nhà văn phòng	300	1.394.515.168	4.648.384				4.648.384		630.630.755	763.884.413
004	Nhà xưởng nhà máy cán thép	300	6.037.172.534	20.123.908		20.123.908				2.797.223.263	3.239.949.271
								
2	Máy móc thiết bị		215.626.928.647	1.590.353.542	1.001.040.376	550.605.488	1.653.360		37.054.318	68.183.560.982	147.443.367.665
036	Dây truyền cán thanh	120	39.377.889.801	328.149.082		328.149.082				32.943.725.216	6.434.164.585
037	Téc dầu FO	180	131.472.223	730.401		730.401				120.307.512	11.164.711
038	Máy biến áp cán dây	240	152.380.352	707.669					707.669	33.326.586	119.053.766
...
	Cộng		281.501.434.520	1.958.895.649	1.092.136.475	635.389.870	24.780.037	127.783.562	78.805.705	100.525.136.539	180.976.297.981

(nguồn dữ liệu phòng kế toán công ty)

e, Chi phí dịch vụ mua ngoài(627.8):

Chi phí dịch vụ mua ngoài của công ty gồm rất nhiều chi phí như: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại,

VD: Ngày 12/08/2010 thanh toán tiền điện thoại phục vụ văn phòng xí nghiệp 1.740.489 (VAT 10%) bằng tiền mặt.

Hàng tháng công ty nhận được hoá đơn dịch vụ viễn thông của tháng trước.

Biểu 2.23 HOÁ ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT) Mẫu số: 01GTKT- 2LN-03

TELECOMMUNICATION SERVICE INVOICE (VAT) Ký hiệu (Serial No): AA/2010T

Liên 2: Giao cho khách hàng (Customer)

Số (No): 336125

Mã số: 0 2 0 0 2 8 7 0 1 2 5 3 6

TT Dịch Vụ Khách Hàng – VTHP - Số 4 Lạch Tray

Tên khách hàng (Customer's name): **Cty CP Thép Việt Nhật**.....MS:.....

Địa chỉ: Km9,Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng.....

Số điện thoại (Tel):**031.3749051**.....Mã số (code): HPG-04-251056 (T36VTLTL).....

Hình thức thanh toán (Kind of Payment): TM/CK.....

DỊCH VỤ SỬ DỤNG (KIND OF SERVICE)	THÀNH TIỀN (AMOUNT) VND
KỶ HOÁ ĐƠN THÁNG 12/2009	
a - Cước dịch vụ viễn thông	1.582.262
b - Cước dịch vụ viễn thông không thuế	215.000
c - Chiết khấu + đa dịch vụ	0
d - Khuyến mại	- 215.000
e - Trừ đặt cọc + trích thưởng + nợ cũ	0
(a+b+c+d) Cộng tiền dịch vụ (Total) (1):	1.582.262
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%×(1)= Tiền thuế GTGT (VAT amount) (2):	158.226
(1+2+e) Tổng cộng tiền thanh toán (Grand total) (1+2):	1.740.488

Số tiền viết bằng chữ (in words): Một triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng.

Người nộp tiền ký
(signature of payer)

Ngày 12 tháng 08 năm 2010
Nhân viên giao dịch ký
(Signature of dealing staff)

Căn cứ vào hoá đơn tiền điện thoại kế toán vào Sổ Nhật Ký chung và sổ cái TK 627 của tháng 8/2010.

Biểu 2.24

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 8 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
					
05/08/2010	HĐ 2385	05/08/2010	Mua phụ tùng xuất thăng cho sx	627 133 112	30.702.100 3.070.210	33.772.310
					
12/08/2010	HĐ336125	12/08/2010	Thanh toán tiền điện thoai tại PX tháng 7/2010	627 133 111		1.740.488
			
31/08/2010	BPBCC08	31/08/2010	Khấu hao CCDC cho PX sx	627 242	4.377.165	4.377.165
	BKX02/8	31/08/2010	Xuất Dầu FO cho sx	627 152	1.759.050.000	1.759.050.000
	BPBKH08	31/08/2010	Khấu hao TSCĐ cho PX	627 152	635.389.870	635.389.870
					
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154 627	4.761.736.628	4.761.736.628
					
			Cộng phát sinh tháng 8		<u>1.173.315.297.235</u>	<u>1.173.315.297.235</u>

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 08 năm 2010
Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.25

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Tháng 8 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Đồng		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 1					
05/08/2010	HĐ 2385	05/08/2010	Mua phụ tùng xuất thăng sx	4		112	30.702.100	
12/08/2010	HĐ336125	12/08/2010	Thanh toán tiền điện thoại tại PX	10		111	1.582.262	
							
31/08/2010	BPBCC08	31/08/2010	Khấu hao CCDC cho PX sx	25		242	4.377.165	
	BKX02/8	31/08/2010	Xuất Dầu FO cho sx	25		152	1.759.050.000	
	BPBKH08	31/08/2010	Khấu hao TSCĐ cho PX sx	25		214	307.921.571	
							
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	26		154		4.761.736.628
			Cộng phát sinh tháng				<u>4.761.736.628</u>	<u>4.761.736.628</u>
			Số dư cuối tháng 8					

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Thép Việt Nhật.

* *Hệ thống chứng từ*: phiếu kê toán kết chuyển chi phí, bảng tính giá thành sản phẩm, bảng tổng hợp giá thành sản phẩm, bảng giá thành đơn vị sản phẩm...

* *Tài khoản sử dụng*: 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm. Nội dung kết cấu TK 154:

+ Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)

+ Bên Có:

- Các khoản chi phí được giảm như là phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định mức.

- Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

+ Số dư(Bên Nợ) Phản ánh chi phí thực tế của sản phẩm dở dang.

* *Sổ sách sử dụng* : Sổ cái TK 154, sổ chi tiết 154, bảng tính giá thành sản phẩm.

* *Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Thép Việt Nhật.*

Cuối tháng kế toán kết chuyển các chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào TK 154.

Biểu 2.26**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 04/08

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1	Kết chuyển CPNVLTT	154	621	57.038.434.524	57.038.424.534
2	Kết chuyển CPNCTT	154	622	272.154.477	272.154.477
3	Kết chuyển CPSXCTT	154	627	4.761.736.628	4.761.736.628
	Cộng			62.072.325.629	62.072.325.629

Ngày 31 tháng 08 năm 2010

Người lập số*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)**(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty)*

Cuối tháng, tiến hành đánh giá xác định sản phẩm dở dang.

Biểu 2.27**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT**

Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG KIỂM KÊ XÁC ĐỊNH SẢN PHẨM DỎ DANG

Tháng 8 năm 2010

Số: 08

Tên sản phẩm	Số lượng dd	Mức độ hoàn thành	Z _{KH}	Giá trị DD
Thép các loại	62,5 tấn	70%	10.000.000 đ/tấn	437.500.000
Cộng				437.500.000

Căn cứ vào Phiếu Kế toán Số 04/08, và Bảng kiểm kê xác định sản phẩm dỏ dang, kê toán vào Bảng tính giá thành sản phẩm thép.

Biểu 2.28**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC**

Tên sản phẩm, dịch vụ: Thép

Số lượng: 5.963,87 tấn

Tháng 8 năm 2010

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị 1 tấn
1. 621	514.200.000	57.038.434.524	437.500.000	57.115.134.524	9.576.857
2.622	-	272.154.477	-	272.154.477	45.634
3.627	-	4.761.736.628	-	4.761.736.628	798.431
Tổng	514.200.000	62.072.325.629	437.500.000	62.149.025.629	10.420.922

< Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty >

Cuối tháng sản phẩm hoàn thành được nhập kho, kế toán viết phiếu nhập kho số 23/08(Biểu 2.24).

Biểu 2.29

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT

Mẫu số: 01-VT

NHÀTKm9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng,
Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Số 23/08

Ngày 31 tháng 08 năm 2010

Họ tên người giao: Nguyễn Văn Nam.

Địa chỉ :

Nhập tại kho: công ty

Số TT	Tên vật tư hh	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo CT	Thực nhập		
1	Thép các loại	tấn	5.963,87	5.963,87	10.420.922	62.149.025.629

	Cộng		5.963,87	5.963,87	10.420.922	62.149.025.629

Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ một trăm bốn mươi chín triệu, không trăm hai mươi năm nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng .

Nhập, ngày 31 tháng 8 năm 2010

Căn cứ vào Phiếu Kế toán Số 04/08 tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty tháng 8/2010, kế toán hạch toán vào Sổ Nhật Ký Chung và Sổ Cái TK 154.

Biểu 2.30

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 8 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đổi ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
					
31/08	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu	154 621	57.038.434.524	57.038.434.524
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154 622	272.154.477	272.154.477
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154 627	4.761.736.628	4.761.736.628
	PN23/08	31/08/2010	Nhập kho thép thành phẩm	154 155	62.149.025.629	62.149.025.629
					
			Cộng phát sinh tháng 8		<u>1.173.315.297.235</u>	<u>1.173.315.297.235</u>

Ngày 31 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.31

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT
Km9, Quốc lộ 5, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Tháng 8 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 8				<u>514.200.000</u>	
31/08	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí NVLTT	25		621	57.038.434.524	
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí NCTT	25		622	272.154.477	
	PKT04/08	31/08/2010	Kết chuyển chi phí SXC	25		627	4.761.736.628	
	PN23/08	31/08/2010	Nhập kho thép thành phẩm	26		155		62.149.025.629
			Cộng phát sinh tháng				62.072.325.629	62.149.025.629
			Số dư cuối tháng 8				<u>437.500.000</u>	

Ngày 31 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT NHẬT.

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Trải qua hơn 10 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật sản xuất các mặt hàng thép đã trải qua không ít những khó khăn và thách thức. Nhưng với tư duy kinh tế nhạy bén, sáng suốt của bộ máy lãnh đạo với sự đoàn kết nhất trí cao, tinh thần làm việc không mệt mỏi của toàn thể cán bộ công nhân viên đã đưa Công ty không ngừng phát triển và khẳng định được vị thế của mình trên thị trường. Chất lượng sản phẩm của công ty ngày càng được nâng cao và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước. Hợp đồng kinh tế, đơn đặt hàng mà Công ty kí kết với khách hàng cũng tăng lên đáng kể. Chính vì vậy trong những năm gần đây Công ty luôn đạt được các chỉ tiêu kinh tế quan trọng theo hướng tích cực. Tình hình sản xuất tiêu thụ thành phẩm của Công ty ngày càng tăng, doanh thu đã đạt 1.145.527.709.069 đồng năm 2010. Đồng thời hàng năm, Công ty đã góp một nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước.

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật cùng với việc nghiên cứu đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật”. Em xin đưa ra một số nhận xét sau:

3.1.1. Những ưu điểm trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh ở công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật là một doanh nghiệp cổ phần hoạt động trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước song không vì thế mà công ty bị gò bó trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, sự thích ứng linh hoạt với những thay đổi của nền kinh tế thị trường đã giúp công ty đi đúng trên con đường phát triển và hoà chung với sự cạnh tranh của nền kinh tế mở. Cụ thể:

- Thứ nhất, công ty đã đầu tư nâng cấp nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất như xây mới một phân xưởng cán dây, hệ thống dây chuyền công nghệ Nhật Bản có năng lực cán 240.000 tấn/ năm và năng lực luyện 120.000 tấn/ năm...

- Thứ hai, về công tác quản lý công ty đã trang bị thiết bị văn phòng như hệ thống máy vi tính nối mạng nội bộ từ phân xưởng sản xuất đến các phòng ban nghiệp vụ.

- Thứ ba, công ty đã có website riêng, địa chỉ email nhằm giới thiệu về công ty đồng thời nhận những ý kiến đóng góp, phản hồi của bạn hàng, của những người quan tâm tới Công ty một cách nhanh nhất, tạo cơ hội mở rộng thị trường cho công ty. Hàng năm, nhân những dịp lễ tết công ty đã gửi thư chúc mừng, lịch, sổ tay...tới những bạn hàng để củng cố, phát triển mối quan hệ giúp các bên xích lại gần nhau hơn.

- Thứ tư, về phân loại chi phí: các chi phí trong kỳ được kế toán phân loại một cách chính xác và hợp lý cho các đối tượng chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tính giá thành sản phẩm cuối kỳ.

- Thứ năm, về chứng từ kế toán: Công ty đã sử dụng hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán khá đầy đủ theo quy định của Bộ Tài Chính. Công tác hạch toán các chứng từ ban đầu được theo dõi một cách chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác của các số liệu.

Với nỗ lực công ty đã cố gắng tìm mọi biện pháp hoà nhập bước đi của mình cùng với nhịp điệu chung của nền kinh tế. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường hiện nay, sự linh hoạt nhạy bén trong công tác quản lý kinh tế, quản lý sản xuất đã thực sự trở thành đòn bẩy tích cực cho việc phát triển công ty. Những ưu điểm về quản lý, về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã có tác dụng rất lớn đến việc thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất của công ty.

3.1.2. Một số tồn tại trong công tác kế toán tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên ở công ty còn một số hạn chế nhất định trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cần được

hoàn thiện, biểu hiện cụ thể là:

* Thứ nhất, các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Là doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất thép, với đặc thù riêng công ty cũng luôn lo ngại về các thiệt hại trong quá trình sản xuất bởi nó có thể gặp phải những rủi ro khách quan hay chủ quan. Còn người mua hàng chỉ quan tâm tới chất lượng sản phẩm, thương hiệu sản phẩm để quyết định mua hàng. Chính vì thế nó ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp trên thương trường. Trong quá trình sản xuất tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật có phát sinh những thiệt hại trong sản xuất bao gồm: thiệt hại ngừng sản xuất, thiệt hại sản phẩm hỏng và thiệt hại do sửa chữa sản phẩm hỏng. Công ty thực hiện hạch toán các khoản thiệt hại ngừng sản xuất và thiệt hại do sửa chữa sản phẩm hỏng vào chi phí sản xuất chung làm chi phí sản xuất tăng lên ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

* Thứ hai, hình thức trả lương cho nhân viên trực tiếp sản xuất.

Công ty hiện áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho người lao động trực tiếp sản xuất. Hình thức này không khuyến khích người lao động tích cực hơn trong công việc.

* Thứ ba, trích Kinh phí công đoàn.

Công ty hiện nay vẫn trích 1% KPCĐ vào lương của nhân công hàng tháng và trích 1% KPCĐ vào chi phí của doanh nghiệp. Điều này hoàn toàn không phù hợp với chuẩn mực kế toán.

* Thứ tư, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành của công ty.

Hiện nay, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là toàn bộ quy trình sản xuất và đối tượng tính giá thành của công ty là sản phẩm hoàn thành. Tuy nhiên sản phẩm của công ty lại đa dạng và phong phú, cùng một loại sản phẩm nhưng chỉ khác nhau về kích cỡ, số lượng. Nếu đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là toàn bộ quy trình sản xuất và đối tượng tính giá thành của công ty là sản phẩm hoàn thành thì việc tập hợp chi phí không được chi tiết cho từng chủng loại sản phẩm,

* Thứ năm, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán.

Công ty chưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán để giảm

bớt khối lượng công việc và đưa ra những quyết định quản lý kịp thời, nhanh chóng và chính xác.

Tất cả những hạn chế trên đang được Công ty từng bước giải quyết và khắc phục nhưng trong thời gian trước mắt nó ảnh hưởng nhiều đến chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công việc cần thiết và quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp nói chung và đối với công ty nói riêng. Nó cung cấp lượng thông tin đầy đủ chính xác cho các nhà quản lý về hiệu quả của một hoạt động sản xuất hàng ngày, hàng kỳ, hàng năm để từ đó có những giải pháp kịp thời nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tối đa hoá lợi nhuận, giúp cho bộ máy quản lý và các thành viên trong công ty nắm được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí giá thành, cung cấp những tài liệu xác thực để chỉ đạo sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá tình hình sản xuất. Thông qua đó, khai thác và huy động mọi khả năng tiềm tàng nhằm mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm. Chính vì vậy mà các doanh nghiệp phải chú trọng tới công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sao cho công tác đó được tiến hành một cách đúng đắn và khoa học nhất.

Do vậy, tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế cũng như tạo ra khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - Giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Mục đích kinh doanh của các doanh nghiệp là đem lại lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất. Cho nên người ta không thể hoàn thiện một phương án nào đó với bất kỳ giá nào mà không tính đến tính khả thi và hiệu quả của nó. Vì vậy việc hoàn thiện các nội dung của tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật cũng phải quán triệt yêu cầu

này.

Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn...phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành luật pháp mà còn có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

+ Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì, mỗi doanh nghiệp đều có đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả cao trong công tác quản lý.

+ Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong chế độ kế toán do Bộ tài Chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

+ Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

+ Thứ tư, đảm bảo sự thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

3.4.1. Kiến nghị 1: Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Hiện nay, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là toàn bộ quy trình sản xuất và đối tượng tính giá thành của công ty là sản phẩm hoàn thành. Tuy nhiên sản phẩm của công ty lại đa dạng và phong phú, cùng một loại sản phẩm

nhưng chỉ khác nhau về kích cỡ, số lượng. Nếu đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là toàn bộ quy trình sản xuất và đối tượng tính giá thành của công ty là sản phẩm hoàn thành thì việc tập hợp chi phí không được chi tiết cho từng chủng loại sản phẩm, do đó không thể đưa ra các biện pháp tiết kiệm chi phí và hạ giá thành của từng chủng loại sản phẩm. Vì vậy công ty nên chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là từng loại sản phẩm và đối tượng tính giá thành của công ty là từng loại sản phẩm hoàn thành.

3.4.2. Kiến nghị 2: Phương pháp tính giá xuất kho nguyên vật liệu.

Hiện nay, công ty đang áp dụng phương pháp xuất kho là bình quân gia quyền cả kỳ. Mặc dù phương pháp này làm đơn giản hơn trong việc tính trị giá nguyên vật liệu xuất kho vì chỉ cần tính giá đơn vị bình quân gia quyền một lần vào cuối kỳ. Nhưng nó không phản ánh chính xác trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trong tháng biến đổi như thế nào. Vì vậy, doanh nghiệp nên đổi sang sử dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn lần nhập } i = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Lượng hàng tồn kho sau lần nhập } i}$$

$$\text{Trị giá xuất kho vật liệu} = \text{Giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn sau lần nhập } i * \text{Số lượng vật liệu xuất kho}$$

VD: Căn cứ vào Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá) của phôi thép SD295 120x120 (Biểu 2.4), áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, tính lại trị giá phôi xuất kho ngày 02/08/2010 theo Phiếu xuất số 01/08 (Biểu 2.2)

Ta có: Số lượng phôi tồn đầu kỳ là: 6.264.950 kg

Trị giá phôi tồn đầu kỳ là : 57.679.959.450

Ngày 01/08/2010, doanh nghiệp nhập kho phôi thép trả bằng chuyển khoản.

Số lượng phôi nhập ngày 1/8/2010: 2.064.230 kg

Trị giá phôi nhập ngày 1/8/2010: 19.672.111.900

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bqgq phôi} \\ \text{xuất dùng ngày} \\ \text{2/8/2010} \end{array} = \frac{57.079.959.450 + 19.672.111.900}{6.264.950 + 2.064.230} = 9215 \text{ đ/kg}$$

$$\begin{aligned} \text{Trị giá phôi xuất kho ngày 2/8/2010} &= \text{Đơn giá} * \text{số lượng} = 9215 * 3.265.132 \\ &= 30.088.191.380 \text{ đồng} \end{aligned}$$

3.4.3. Kiến nghị 3: Về hình thức trả lương nhân viên trực tiếp sản xuất.

Công ty hiện áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho người lao động trực tiếp sản xuất. Những công nhân trực tiếp sản xuất nên áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm. Vì như vậy sẽ khuyến khích nhân viên trực tiếp sản xuất hăng say lao động hơn, tạo ra nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng.

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương sản phẩm} \\ \text{của công nhân sản xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng (khối lượng)} \\ \text{sản phẩm hoàn thành} \end{array} * \text{Đơn giá tiền lương}$$

3.4.4. Kiến nghị 4: Về trích Kinh Phí Công Đoàn.

Công ty hiện nay vẫn trích 1% KPCĐ vào lương của nhân công hàng tháng và trích 1% KPCĐ vào chi phí của doanh nghiệp. Điều này hoàn toàn không phù hợp với chuẩn mực kế toán. Doanh nghiệp phải trích cả 2% vào chi phí của doanh nghiệp.

3.4.5. Kiến nghị 5: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Trong quá trình sản xuất tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật có phát sinh những thiệt hại trong sản xuất bao gồm: thiệt hại ngừng sản xuất và thiệt hại sản phẩm hỏng. Công ty thực hiện hạch toán các khoản thiệt hại ngừng sản xuất và thiệt hại do sửa chữa sản phẩm hỏng vào chi phí sản xuất chung làm chi phí sản xuất tăng lên ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Những sản phẩm hỏng nằm trong dự kiến hay những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra của doanh nghiệp nằm trong dự kiến được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Những sản phẩm hỏng ngoài dự kiến hoặc những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất ngoài dự kiến không được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà phải coi đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý phù hợp với những nguyên nhân gây ra.

3.4.6. Kiến nghị 6: Về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Tin học hoá hệ thống kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác tạo điều kiện cho công tác quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT- BTC của Bộ Tài Chính ký ngày 24/11/2005 về việc “hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán”. Hoặc công ty có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của công ty cổ phần Bravo

Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, hiệu quả công việc cao tránh nhầm lẫn, sai sót đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

3.5.1. Về phía Nhà nước.

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của các doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà Nước luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cũng như tạo ra môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2. Về phía các doanh nghiệp.

Với bề dày hơn 10 năm hoạt động, công ty Cổ phần Thép Việt Nhật đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Trong những năm qua, công ty không ngừng đổi mới dây chuyền sản xuất, các trang thiết bị...nâng cao công tác quản lý, chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề và luôn quan tâm chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên.

Để đạt được quy mô sản xuất kinh doanh và quản lý như hiện nay là cả quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của các cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo công ty. Công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hoà nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Nghiên cứu và vận dụng các công cụ quản lý kinh tế vào thực trạng sản xuất, tổ chức nghiên cứu thị trường...Cùng đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, làm việc hiệu quả và gắn bó lâu dài với công ty là những điều kiện thuận lợi để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung và bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

KẾT LUẬN

Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp luôn trở thành một vấn đề được rất nhiều các nhà kinh doanh quan tâm. Việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất vào giá thành và xác định chính xác, kịp thời giá thành sản phẩm là cơ sở cho việc xác định kết quả kinh doanh, giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định có hiệu quả.

Là một doanh nghiệp sản xuất, công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty là một khâu quan trọng không chỉ trong thực tiễn mà cả trong lý luận kinh tế. Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật em đã đi sâu vào tìm hiểu tình hình thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Em nhận thấy rằng phần hành kế toán này đã được công ty thực hiện một cách nghiêm túc theo đúng quy định kế toán của Nhà Nước, vận dụng khá linh hoạt để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế tại công ty. Cùng với tình hình thực tế và học hỏi kinh nghiệm của cán bộ nghiệp vụ của công ty, em đã mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật.

Mặc dù đã nỗ lực cố gắng nhưng do vốn kiến thức còn hạn hẹp, bước đầu áp dụng lý luận vào thực tiễn còn bỡ ngỡ nên bài khoá luận này không thể tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự bổ sung và góp ý của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Để thực hiện được khoá luận tốt nghiệp này, một lần nữa em xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến thầy giáo Th.s Nguyễn Đức Kiên và các cán bộ phòng kế toán Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật đã giúp đỡ em trong việc định hướng xây dựng đề tài và đưa ra phương pháp luận cho bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

PHẠM THUỶ NHUNG

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống tài khoản kế toán (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính) – Nhà xuất bản tài chính năm 2006.
2. Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính) – Nhà xuất bản tài chính năm 2006.
3. Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam) – Học viện tài chính - PGS.TS. Nguyễn Đình Đỗ - TS. Trương Thị Thủy - Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
4. Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp (Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh) – Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
5. Khoá luận tốt nghiệp của các anh chị khóa trước.